

THÔNG TIN VỀ SỐ LIỆU SỞ HỮU CỦA NHÀ ĐẦU TƯ NƯỚC NGOÀI

(Ngày hiệu lực: 13/12/2024)

Lưu ý: Trường hợp số lượng CK NĐTNN nằm giữ thêm <0 (vượt room), NĐTNN và tổ chức kinh tế có NĐTNN sở hữu trên 50% vốn đi đều lệ chỉ được phép bán CK cho đến khi tỷ lệ sở hữu của NĐTNN tại công ty đã ghi bằng hoặc nhỏ hơn tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa công bố.

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
SÀN HNX							
1	AAV	49%	33.803.953	66.844	0.10%	33.737.109	
2	ADC	0%	0	329.115	8.27%	-329.115	
3	ALT	0%	0	193.316	3.13%	-193.316	
4	AMC	49%	1.396.500	81.500	2.86%	1.315.000	
5	AME	50%	32.600.000	1.459.865	2.24%	31.140.135	
6	AMV	0%	0	381.393	0.29%	-381.393	
7	API	49%	41.201.148	420.381	0.50%	40.780.767	
8	APS	100%	83.000.000	645.237	0.78%	82.354.763	
9	ARM	49%	1.524.528	3.432	0.11%	1.521.096	
10	ATS	50%	1.750.000	5.200	0.15%	1.744.800	
11	BAB	30%	268.780.092	22.573	0%	268.757.519	
12	BAB122032	100%	1.985.500	0	0%	1.985.500	
13	BAB123006	100%	100.500	0	0%	100.500	
14	BAB123007	100%	58.000	0	0%	58.000	
15	BAB123030	100%	7.911.000	0	0%	7.911.000	
16	BAB123031	100%	1.537.500	0	0%	1.537.500	
17	BAB123032	100%	596.000	0	0%	596.000	
18	BAB124014	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	
19	BAB124015	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
20	BAB124016	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
21	BAB124024	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	(*)
22	BAB124025	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	(*)
23	BAB124026	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	(*)
24	BAF122029	100%	3.000.000	1.243.636	41.45%	1.756.364	
25	BAF123020	100%	3.000.000	1.420.992	47.37%	1.579.008	
26	BAX	49%	4.018.000	1.348.988	16.45%	2.669.012	
27	BBS	49%	2.940.000	32.025	0.53%	2.907.975	
28	BCC	49%	60.372.807	1.066.371	0.87%	59.306.436	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
29	BCF	0%	0	0	0%	0	
30	BCG122006	100%	5.000.000	9.632	0.19%	4.990.368	
31	BCH	0%	0	0	0%	0	(*)
32	BDB	0%	0	100	0.01%	-100	
33	BED	0%	0	0	0%	0	
34	BID122004	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
35	BID122005	100%	1.570.272	10.000	0.64%	1.560.272	
36	BID123002	100%	795.200	5.000	0.63%	790.200	
37	BID123003	100%	1.000	0	0%	1.000	
38	BID123004	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
39	BKC	49%	5.751.486	16.127	0.14%	5.735.359	
40	BNA	0%	0	170.587	0.68%	-170.587	
41	BPC	49%	1.862.000	51.260	1.35%	1.810.740	
42	BSC	49%	1.543.866	152.300	4.83%	1.391.566	
43	BST	49%	539.000	2.426	0.22%	536.574	
44	BTS	49%	60.544.330	143.136	0.12%	60.401.194	
45	BTW	49%	4.586.400	2.044.919	21.85%	2.541.481	
46	BVB123025	100%	3.843.800	0	0%	3.843.800	
47	BVB124020	100%	14.685.500	0	0%	14.685.500	(*)
48	BVS	100%	72.233.937	1.622.946	2.25%	70.610.991	
49	BXH	49%	1.475.899	0	0%	1.475.899	
50	C69	49%	30.281.986	76.163	0.12%	30.205.823	
51	CAG	0%	0	29.600	0.21%	-29.600	
52	CAN	50%	2.500.000	1.311.020	26.22%	1.188.980	
53	CAP	0%	0	171.625	1.12%	-171.625	
54	CAR	50%	2.529.549	400	0.01%	2.529.149	
55	CCR	49%	12.005.890	16.400	0.07%	11.989.490	
56	CDN	0%	0	20.284.547	20.49%	-20.284.547	
57	CEO	49%	264.799.151	25.731.557	4.76%	239.067.594	
58	CET	49%	2.964.500	52.930	0.87%	2.911.570	
59	CIA	30%	5.912.971	186.653	0.95%	5.726.318	
60	CII124021	100%	3.000	497	16.57%	2.503	(*)
61	CII42013	100%	372.517	8.255	2.22%	364.262	
62	CII424002	100%	28.130.689	2.046.590	7.28%	26.084.099	
63	CJC	30%	2.400.000	21.600	0.27%	2.378.400	
64	CKV	49%	1.984.500	7.530	0.19%	1.976.970	
65	CLH	49%	5.880.000	637.100	5.31%	5.242.900	
66	CLM	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
67	CMC	0%	0	37.372	0.82%	-37.372	
68	CMS	0%	0	2.520	0.01%	-2.520	
69	CMX123035	100%	2.104.200	2.085.592	99.12%	18.608	
70	CPC	49%	2.108.494	178.017	4.14%	1.930.477	
71	CSC	0%	0	18.665	0.05%	-18.665	
72	CTB	49%	6.703.200	68.881	0.50%	6.634.319	
73	CTC	49%	7.741.963	76.471	0.48%	7.665.492	
74	CTD122015	100%	432	161	37.27%	271	
75	CTG121031	100%	34.922.000	652.924	1.87%	34.269.076	
76	CTG123018	100%	20.000.000	124.000	0.62%	19.876.000	
77	CTG123019	100%	30.000.000	1.010.100	3.37%	28.989.900	
78	CTG123033	100%	15.000.000	21.316	0.14%	14.978.684	
79	CTG123034	100%	15.923.700	0	0%	15.923.700	
80	CTP	49%	5.928.996	85.449	0.71%	5.843.547	
81	CTT	49%	2.301.701	21.200	0.45%	2.280.501	
82	CVN	0%	0	540	0%	-540	
83	CVT122007	100%	1.000.000	0	0%	1.000.000	
84	CVT122008	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
85	CVT122009	100%	2.000.000	4.029	0.20%	1.995.971	
86	CX8	0%	0	7.653	0.30%	-7.653	
87	D11	0%	0	2.264	0.03%	-2.264	
88	DAD	0%	0	1.424.704	28.49%	-1.424.704	
89	DAE	0%	0	9.845	0.51%	-9.845	
90	DC2	50%	3.778.170	181.092	2.4%	3.597.078	
91	DDG	50%	39.919.943	2.908.150	3.64%	37.011.793	
92	DHP	49%	4.651.178	73.100	0.77%	4.578.078	
93	DHT	50%	41.170.886	32.302.858	39.23%	8.868.028	
94	DIH	0%	0	3.896	0.06%	-3.896	
95	DL1	49%	52.055.686	6.048.855	5.69%	46.006.831	
96	DNC	0%	0	24.546	0.31%	-24.546	
97	DNP	50%	70.487.423	227.033	0.16%	70.260.390	
98	DP3	0%	0	197.011	0.92%	-197.011	
99	DS3	49%	5.228.167	34.100	0.32%	5.194.067	
100	DST	0%	0	18.750	0.06%	-18.750	
101	DTC	0%	0	159.989	1.6%	-159.989	
102	DTD	49%	28.169.504	410.349	0.71%	27.759.155	
103	DTG	50%	4.176.286	7.804	0.09%	4.168.482	
104	DTK	35%	238.968.616	55.650	0.01%	238.912.966	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
105	DVM	0%	0	0	0%	0	
106	DXP	0%	0	437.642	0.73%	-437.642	
107	EBS	49%	5.007.547	67.839	0.66%	4.939.708	
108	ECI	0%	0	89.100	4.79%	-89.100	
109	EID	0%	0	1.827.702	12.18%	-1.827.702	
110	EVS	100%	164.800.618	594.840	0.36%	164.205.778	
111	FID	0%	0	1.132	0%	-1.132	
112	GDW	49%	4.655.000	615.804	6.48%	4.039.196	
113	GIC	49%	5.938.800	1.296.400	10.7%	4.642.400	
114	GKM	50%	15.717.118	2.928	0.01%	15.714.190	
115	GLT	0%	0	168.602	1.61%	-168.602	
116	GMA	50%	9.999.999	0	0%	9.999.999	
117	GMX	50%	4.520.348	569.110	6.29%	3.951.238	
118	HAD	49%	1.960.000	457.216	11.43%	1.502.784	
119	HAT	49%	1.530.270	158.954	5.09%	1.371.316	
120	HBS	49%	16.169.990	57.832	0.18%	16.112.158	
121	HCC	49%	3.194.107	850.731	13.05%	2.343.376	
122	HCT	49%	988.028	7.700	0.38%	980.328	
123	HDA	0%	0	70.873	0.26%	-70.873	
124	HDB124006	100%	30.000.000	1.036.425	3.45%	28.963.575	
125	HDB124018	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
126	HDB124023	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	(*)
127	HEV	49%	490.000	23.367	2.34%	466.633	
128	HGM	49%	6.174.000	24.100	0.19%	6.149.900	
129	HHC	49%	8.048.250	36.900	0.22%	8.011.350	
130	HJS	49%	10.289.951	127.528	0.61%	10.162.423	
131	HKT	49%	3.006.164	15.990	0.26%	2.990.174	
132	HLC	49%	12.453.447	2.459.336	9.68%	9.994.111	
133	HLD	49%	9.800.000	845.960	4.23%	8.954.040	
134	HMH	49%	6.467.925	63.419	0.48%	6.404.506	
135	HMR	0%	0	0	0%	0	
136	HOM	49%	36.636.874	594.196	0.79%	36.042.678	
137	HTC	0%	0	7.950	0.05%	-7.950	
138	HUT	50%	446.255.982	13.510.923	1.51%	432.745.059	
139	HVT	0%	0	154.680	1.41%	-154.680	
140	ICG	49%	9.800.000	1.256.762	6.28%	8.543.238	
141	IDC	49%	161.699.965	74.923.803	22.7%	86.776.162	
142	IDJ	50%	86.745.096	1.113.962	0.64%	85.631.134	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa		Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
		3	4	5	6	7	8	
143	IDV	30%	10.757.515	7.067.730	19.71%	3.689.785		
144	INC	49%	980.000	187.900	9.4%	792.100		
145	INN	49%	8.820.000	665.980	3.7%	8.154.020		
146	IPA	50%	106.917.887	1.115.548	0.52%	105.802.339		
147	ITQ	0%	0	34.700	0.11%	-34.700		
148	IVS	100%	69.350.000	55.280.239	79.71%	14.069.761		
149	KDM	0%	0	70	0%	-70		
150	KHS	0%	0	24.330	0.20%	-24.330		
151	KKC	49%	2.548.000	27.359	0.53%	2.520.641		
152	KMT	0%	0	1.717	0.02%	-1.717		
153	KSD	49%	5.880.000	3.034.402	25.29%	2.845.598		
154	KSF	50%	150.000.000	2.000	0%	149.998.000		
155	KSQ	49%	14.700.000	172.258	0.57%	14.527.742		
156	KST	49%	2.936.089	23.000	0.38%	2.913.089		
157	KSV	0%	0	300	0%	-300		
158	KTS	49%	2.484.300	3.150	0.06%	2.481.150		
159	KTT	0%	0	18.405	0.62%	-18.405		
160	L14	49%	15.121.162	56.750	0.18%	15.064.412		
161	L18	0%	0	1.200	0%	-1.200		
162	L40	50%	1.800.000	3.800	0.11%	1.796.200		
163	LAS	49%	55.299.636	155.189	0.14%	55.144.447		
164	LBE	0%	0	10.181	0.51%	-10.181		
165	LCD	49%	735.000	0	0%	735.000		
166	LDP	0%	0	26.332	0.21%	-26.332		
167	LHC	50%	7.200.000	80.180	0.56%	7.119.820		
168	LIG	0%	0	948	0%	-948		
169	LPB121036	100%	1.731.000	864.434	49.94%	866.566		
170	LPB122011	100%	931.696	0	0%	931.696		
171	LPB122012	100%	557.950	0	0%	557.950		
172	LPB122013	100%	1.012.300	0	0%	1.012.300		
173	LPB123008	100%	21.254.851	0	0%	21.254.851		
174	LPB123009	100%	87.030	0	0%	87.030		
175	LPB123015	100%	13.187.199	0	0%	13.187.199		
176	LPB123016	100%	2.370.420	1.200.000	50.62%	1.170.420		
177	MAC	49%	7.418.475	8.803	0.06%	7.409.672		
178	MAS	30%	1.280.304	678.187	15.89%	602.117		
179	MBB124017	100%	3.951.028	0	0%	3.951.028		
180	MBB124022	100%	22.594.508	500.000	2.21%	22.094.508	(*)	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
181	MBG	49%	58.907.084	729.936	0.61%	58.177.148	
182	MBS	49%	268.069.190	16.011.264	2.93%	252.057.926	
183	MCC	49%	2.457.900	4.053	0.08%	2.453.847	
184	MCF	49%	5.281.140	158.914	1.47%	5.122.226	
185	MCO	49%	2.010.925	18.020	0.44%	1.992.905	
186	MDC	49%	10.494.989	3.901.929	18.22%	6.593.060	
187	MED	0%	0	1.900	0.02%	-1.900	
188	MEL	49%	7.350.000	1.500	0.01%	7.348.500	
189	MKV	49%	2.450.018	153.894	3.08%	2.296.124	
190	MML121021	100%	19.999.800	5.131	0.03%	19.994.669	
191	MSN123008	100%	7.000.000	15.054	0.22%	6.984.946	
192	MSN123009	100%	8.000.000	0	0%	8.000.000	
193	MSN123010	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
194	MSN123014	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
195	MST	49%	37.242.107	902.158	1.19%	36.339.949	
196	MVB	49%	51.450.000	65.220	0.06%	51.384.780	
197	NAG	50%	15.823.270	350.922	1.11%	15.472.348	
198	NAP	49%	10.543.428	800	0%	10.542.628	
199	NBC	49%	18.129.570	1.962.904	5.31%	16.166.666	
200	NBP	49%	6.304.095	145.000	1.13%	6.159.095	
201	NBW	25%	2.725.000	585.300	5.37%	2.139.700	
202	NDN	50%	35.828.968	1.113.766	1.55%	34.715.202	
203	NDX	49%	4.893.902	40.301	0.40%	4.853.601	
204	NET	49%	10.975.203	160.164	0.72%	10.815.039	
205	NFC	49%	7.708.317	5.200	0.03%	7.703.117	
206	NHC	49%	1.490.355	477.175	15.69%	1.013.180	
207	NPM123021	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
208	NPM123022	100%	5.000.000	0	0%	5.000.000	
209	NPM123023	100%	5.500.000	20.794	0.38%	5.479.206	
210	NPM123024	100%	4.500.000	0	0%	4.500.000	
211	NRC	50%	46.298.881	5.307.749	5.73%	40.991.132	
212	NSH	49%	10.139.784	187.000	0.90%	9.952.784	
213	NST	49%	5.488.981	368.503	3.29%	5.120.478	
214	NTH	49%	5.293.005	10.800	0.10%	5.282.205	
215	NTP	50%	71.266.142	23.933.674	16.79%	47.332.468	
216	NVB	9%	50.414.002	17.264.182	3.08%	33.149.820	
217	NVL122001	100%	13.000.000	100	0%	12.999.900	
218	OCH	49%	98.000.000	16.100	0.01%	97.983.900	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa		Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
		3	4	5	6	7	8	
219	ONE	49%	3.900.551	481.345	6.05%	3.419.206		
220	PBP	49%	2.351.762	25.605	0.53%	2.326.157		
221	PCE	49%	4.900.000	36.212	0.36%	4.863.788		
222	PCG	49%	9.246.300	9.124.993	48.36%	121.307		
223	PCH	0%	0	0	0%	0		
224	PCT	0%	0	720	0%	-720		
225	PDB	50%	4.454.990	22.300	0.25%	4.432.690		
226	PEN	0%	0	1.200	0.02%	-1.200		
227	PGN	50%	4.732.429	462.401	4.89%	4.270.028		
228	PGS	49%	24.500.000	396.507	0.79%	24.103.493		
229	PGT	49%	4.528.482	3.723.598	40.29%	804.884		
230	PHN	50%	3.626.955	3.565.513	49.15%	61.442		
231	PIA	0%	0	455.603	11.68%	-455.603		
232	PIC	0%	0	3.721	0.01%	-3.721		
233	PJC	49%	3.590.194	33.499	0.46%	3.556.695		
234	PLC	49%	39.591.431	298.832	0.37%	39.292.599		
235	PMB	49%	5.880.000	159.500	1.33%	5.720.500		
236	PMC	49%	4.572.960	325.048	3.48%	4.247.912		
237	PMP	49%	2.058.000	45.100	1.07%	2.012.900		
238	PMS	0%	0	141.752	1.96%	-141.752		
239	POT	49%	9.520.702	14.541	0.07%	9.506.161		
240	PPE	49%	980.000	5.100	0.26%	974.900		
241	PPP	49%	4.311.995	561.430	6.38%	3.750.565		
242	PPS	49%	7.350.000	4.359.250	29.06%	2.990.750		
243	PPT	0%	0	0	0%	0		
244	PPY	0%	0	71.518	0.77%	-71.518		
245	PRC	49%	588.000	16.200	1.35%	571.800		
246	PRE	100%	104.400.000	880.756	0.84%	103.519.244		
247	PSC	49%	3.528.000	22.186	0.31%	3.505.814		
248	PSD	0%	0	42.332	0.08%	-42.332		
249	PSE	49%	6.125.000	4.900	0.04%	6.120.100		
250	PSI	49%	29.322.237	248.450	0.42%	29.073.787		
251	PSW	49%	8.330.000	37.638	0.22%	8.292.362		
252	PTD	50%	2.499.966	932.693	18.65%	1.567.273		
253	PTI	100%	80.395.709	30.129.357	37.48%	50.266.352		
254	PTS	49%	2.728.320	435.530	7.82%	2.292.790		
255	PTX	0%	0	0	0%	0		
256	PV2	49%	18.301.500	72.417	0.19%	18.229.083		

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
257	PVB	49%	10.583.999	224.821	1.04%	10.359.178	
258	PVC	0%	0	181.711	0.22%	-181.711	
259	PVG	49%	19.599.275	2.801.114	7%	16.798.161	
260	PVI	100%	234.241.867	135.281.423	57.75%	98.960.444	
261	PVS	49%	234.203.482	96.029.609	20.09%	138.173.873	
262	PXK	49%	7.350.000	0	0%	7.350.000	(*)
263	QHD	49%	2.707.110	16.580	0.30%	2.690.530	
264	QST	0%	0	0	0%	0	
265	QTC	0%	0	49.900	1.85%	-49.900	
266	RCL	0%	0	39.398	0.28%	-39.398	
267	S55	49%	4.900.000	40.623	0.41%	4.859.377	
268	S99	0%	0	246.605	0.25%	-246.605	
269	SAF	50%	6.023.295	409.528	3.4%	5.613.767	
270	SCG	49%	41.650.000	702	0%	41.649.298	
271	SCI	0%	0	235.271	0.77%	-235.271	
272	SD5	49%	12.739.925	646.675	2.49%	12.093.250	
273	SD9	49%	16.774.660	883.199	2.58%	15.891.461	
274	SDA	0%	0	11.604	0.04%	-11.604	
275	SDC	49%	1.278.757	90.631	3.47%	1.188.126	
276	SDG	49%	4.968.598	2.093	0.02%	4.966.505	
277	SDN	51%	1.548.582	680.630	22.42%	867.952	
278	SDU	49%	9.800.000	22.600	0.11%	9.777.400	
279	SEB	0%	0	33.260	0.10%	-33.260	
280	SED	0%	0	549.599	5.5%	-549.599	
281	SFN	49%	1.470.000	25.740	0.86%	1.444.260	
282	SGC	100%	7.147.580	76.590	1.07%	7.070.990	
283	SGD	0%	0	27.400	0.66%	-27.400	
284	SGH	49%	6.058.409	43.664	0.35%	6.014.745	
285	SHE	50%	5.751.258	121.437	1.06%	5.629.821	
286	SHN	49%	63.507.502	14.449	0.01%	63.493.053	
287	SHS	49%	398.446.806	28.709.873	3.53%	369.736.933	
288	SJ1	0%	0	19.155	0.04%	-19.155	
289	SJE	0%	0	106.362	0.44%	-106.362	
290	SLS	49%	4.798.053	62.203	0.64%	4.735.850	
291	SMN	0%	0	4.500	0.10%	-4.500	
292	SMT	0%	0	4.230	0.08%	-4.230	
293	SPC	0%	0	953.730	9.06%	-953.730	
294	SPI	49%	8.239.350	206.063	1.23%	8.033.287	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
295	SRA	0%	0	167.693	0.39%	-167.693	
296	SSM	49%	2.695.501	37.059	0.67%	2.658.442	
297	STC	0%	0	124.290	2.19%	-124.290	
298	STP	49%	3.942.414	85.338	1.06%	3.857.076	
299	SVN	49%	10.290.000	4.500	0.02%	10.285.500	
300	SZB	0%	0	2.058.700	6.86%	-2.058.700	
301	TA9	0%	0	3.874	0.03%	-3.874	
302	TBX	49%	740.037	220	0.01%	739.817	
303	TCX124011	100%	5.000.000	941	0.02%	4.999.059	
304	TCX124012	100%	5.000.000	9.586	0.19%	4.990.414	
305	TCX124013	100%	5.000.000	1.063.794	21.28%	3.936.206	
306	TDP124010	100%	2.276.200	2.166.186	95.17%	110.014	
307	TDT	49%	11.709.301	18.011	0.08%	11.691.290	
308	TET	49%	2.794.440	500	0.01%	2.793.940	
309	TFC	49%	8.246.697	5.395.240	32.06%	2.851.457	
310	THB	49%	5.598.039	708.061	6.2%	4.889.978	
311	THD	49%	188.649.986	746.327	0.19%	187.903.659	
312	THS	49%	1.470.000	1.500	0.05%	1.468.500	
313	THT	35%	8.599.168	996.243	4.05%	7.602.925	
314	TIG	49%	94.867.040	18.635.597	9.63%	76.231.443	
315	TJC	49%	4.214.000	28.980	0.34%	4.185.020	
316	TKG	0%	0	0	0%	0	
317	TKU	100%	7.255.744	3.820.252	52.65%	3.435.492	
318	TMB	0%	0	16.000	0.11%	-16.000	
319	TMC	49%	6.076.000	220.960	1.78%	5.855.040	
320	TMX	49%	2.940.000	416.390	6.94%	2.523.610	
321	TN1122016	100%	4.908.000	0	0%	4.908.000	
322	TNG	49%	60.074.590	21.263.059	17.34%	38.811.531	
323	TNG122017	100%	3.000.000	845.569	28.19%	2.154.431	
324	TOT	25%	2.301.960	358.046	3.89%	1.943.914	
325	TPH	0%	0	3.304	0.16%	-3.304	
326	TPP	50%	22.500.000	76.054	0.17%	22.423.946	
327	TSB	70%	4.721.836	243.300	3.61%	4.478.536	
328	TTC	49%	2.936.250	496.962	8.29%	2.439.288	
329	TTH	49%	18.313.674	117.837	0.32%	18.195.837	
330	TTL	49%	20.534.920	3.410	0.01%	20.531.510	
331	TTT	0%	0	111.000	2.43%	-111.000	
332	TV3	50%	4.758.651	17.642	0.19%	4.741.009	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
333	TV4	0%	0	142.759	0.72%	-142.759	
334	TVC	30%	35.583.201	1.187.322	1%	34.395.879	
335	TVD	49%	22.031.803	1.553.306	3.45%	20.478.497	
336	TXM	49%	3.430.000	58.488	0.84%	3.371.512	
337	UNI	0%	0	230.627	1.48%	-230.627	
338	V12	50%	5.818.000	2.000	0.02%	5.816.000	
339	V21	0%	0	4.300	0.04%	-4.300	
340	VBA121033	100%	1.769.146	32.186	1.82%	1.736.960	
341	VBA122001	100%	100.000.000	877.810	0.88%	99.122.190	
342	VBA123036	100%	100.000.000	1.149.073	1.15%	98.850.927	
343	VBA124019	100%	100.000.000	6.077.500	6.08%	93.922.500	
344	VBB123017	100%	190.000	0	0%	190.000	
345	VBB124007	100%	100.000	0	0%	100.000	
346	VBC	49%	3.674.986	30.555	0.41%	3.644.431	
347	VC1	0%	0	3.042	0.03%	-3.042	
348	VC2	50%	34.384.705	292.688	0.43%	34.092.017	
349	VC3	49%	61.323.960	305.553	0.24%	61.018.407	
350	VC6	49%	4.743.046	1.013.743	10.47%	3.729.303	
351	VC7	50%	48.045.435	70.939	0.07%	47.974.496	
352	VC9	49%	8.330.000	10.550	0.06%	8.319.450	
353	VCC	0%	0	3.300	0.01%	-3.300	
354	VCM	0%	0	0	0%	0	
355	VCS	49%	78.400.000	2.803.231	1.75%	75.596.769	
356	VDL	49%	7.182.003	97.477	0.67%	7.084.526	
357	VE1	49%	2.940.000	1.534.000	25.57%	1.406.000	
358	VE3	0%	0	2.700	0.20%	-2.700	
359	VE4	0%	0	1.400	0.14%	-1.400	
360	VE8	49%	882.000	12.200	0.68%	869.800	
361	VFS	100%	120.000.000	802.700	0.67%	119.197.300	
362	VGP	0%	0	100.947	1.23%	-100.947	
363	VGS	49%	27.406.741	732.565	1.31%	26.674.176	
364	VHE	0%	0	0	0%	0	
365	VHL	49%	12.250.000	362.169	1.45%	11.887.831	
366	VHM121025	100%	20.900.000	27.866	0.13%	20.872.134	
367	VIC123028	100%	6.924.155	35.500	0.51%	6.888.655	
368	VIC123029	100%	7.364.300	24.000	0.33%	7.340.300	
369	VIC124003	100%	20.000.000	32.421	0.16%	19.967.579	
370	VIC124004	100%	20.000.000	154.267	0.77%	19.845.733	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
371	VIC124005	100%	20.000.000	60.859	0.30%	19.939.141	
372	VIF	0%	0	0	0%	0	
373	VIG	100%	45.133.300	1.089.923	2.41%	44.043.377	
374	VIT	50%	25.000.000	71.417	0.14%	24.928.583	
375	VLA	0%	0	70.625	1.77%	-70.625	
376	VMC	0%	0	44.991	0.17%	-44.991	
377	VMS	0%	0	800	0.01%	-800	
378	VNC	49%	5.144.977	284.588	2.71%	4.860.389	
379	VND122014	100%	4.000.000	108.900	2.72%	3.891.100	
380	VNF	49%	15.540.781	133.350	0.42%	15.407.431	
381	VNG122002	100%	5.000.000	233	0%	4.999.767	
382	VNR	49%	81.247.202	46.181.566	27.85%	35.065.636	
383	VNT	49%	8.182.753	1.751.479	10.49%	6.431.274	
384	VPI124001	100%	6.500.000	1.543.614	23.75%	4.956.386	
385	VRE12007	100%	20.000.000	1.157.736	5.79%	18.842.264	
386	VSA	0%	0	413.287	2.93%	-413.287	
387	VSM	49%	1.643.948	53.840	1.6%	1.590.108	
388	VTC	49%	2.222.001	431.376	9.51%	1.790.625	
389	VTH	0%	0	16.748	0.21%	-16.748	
390	VTJ	49%	5.586.000	15.900	0.14%	5.570.100	
391	VTV	49%	15.287.914	88.250	0.28%	15.199.664	
392	VTZ	51%	24.561.514	577.390	1.2%	23.984.124	
393	WCS	49%	1.225.000	709.244	28.37%	515.756	
394	WSS	49%	24.647.000	1.052.600	2.09%	23.594.400	
395	X20	49%	8.452.500	33.600	0.19%	8.418.900	
SÀN HOSE							
1	AAA	100%	382.274.496	8.581.912	2.24%	373.692.584	
2	AAM	49%	6.049.741	113.977	0.92%	5.935.764	
3	AAT	50%	35.409.551	581.418	0.82%	34.828.133	
4	ABR	49%	9.800.000	9.679.300	48.4%	120.700	
5	ABS	0%	0	1.352	0%	-1.352	
6	ABT	50%	7.193.603	334.314	2.32%	6.859.289	
7	ACB	30%	1.339.997.373	1.339.997.373	30%	0	
8	ACC	0%	0	8.087.284	7.7%	-8.087.284	
9	ACG	50%	75.393.973	58.123.145	38.55%	17.270.828	
10	ACL	39.54%	19.832.876	1.134.546	2.26%	18.698.330	
11	ADG	65%	13.897.338	9.906.213	46.33%	3.991.125	
12	ADP	100%	23.039.850	190.740	0.83%	22.849.110	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
13	ADS	50%	38.197.363	103.449	0.14%	38.093.914	
14	AGG	50%	81.264.040	1.280.165	0.79%	79.983.875	
15	AGM	0%	0	102.010	0.56%	-102.010	
16	AGR	100%	215.391.309	565.514	0.26%	214.825.795	
17	ANV	49%	130.667.075	4.111.666	1.54%	126.555.409	
18	APG	100%	223.621.942	20.859.120	9.33%	202.762.822	
19	APH	100%	243.884.268	68.618.284	28.14%	175.265.984	
20	ASG	30%	27.235.400	666.976	0.73%	26.568.424	
21	ASM	49%	181.387.342	45.984.597	12.42%	135.402.745	
22	ASP	49%	18.296.565	18.287.964	48.98%	8.601	
23	AST	49%	22.050.000	19.598.271	43.55%	2.451.729	
24	ATP	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	(*)
25	BAF	50%	119.510.821	4.902.982	2.05%	114.607.839	
26	BBC	50%	9.376.343	135.007	0.72%	9.241.336	
27	BCE	49%	17.150.000	474.040	1.35%	16.675.960	
28	BCG	50%	440.105.322	12.266.647	1.39%	427.838.675	
29	BCM	34%	351.900.000	21.753.003	2.1%	330.146.997	
30	BFC	50%	28.583.996	1.329.620	2.33%	27.254.376	
31	BHN	49%	113.582.000	40.712.118	17.56%	72.869.882	
32	BIC	49%	57.465.678	53.502.457	45.62%	3.963.221	
33	BID	30%	1.710.130.770	966.635.689	16.96%	743.495.081	
34	BKG	50%	35.804.510	71.840	0.10%	35.732.670	
35	BMC	49%	6.072.388	604.047	4.87%	5.468.341	
36	BMI	49%	64.994.980	39.929.946	30.1%	25.065.034	
37	BMP	100%	81.860.938	68.818.702	84.07%	13.042.236	
38	BRC	50%	6.187.498	166.841	1.35%	6.020.657	
39	BSI	100%	223.060.701	89.566.624	40.15%	133.494.077	
40	BTP	49%	29.637.944	5.183.987	8.57%	24.453.957	
41	BTT	0%	0	663.043	4.91%	-663.043	
42	BVH	49%	363.738.154	197.941.591	26.67%	165.796.563	
43	BWE	49%	107.765.035	25.472.372	11.58%	82.292.663	
44	C32	50%	7.515.072	162.209	1.08%	7.352.863	
45	C47	0%	0	16.323	0.04%	-16.323	
46	CACB2403	100%	30.000.000	0	0%	30.000.000	
47	CACB2404	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
48	CACB2405	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
49	CCI	0%	0	419.750	2.37%	-419.750	
50	CCL	50%	29.790.709	554.124	0.93%	29.236.585	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
51	CDC	49%	10.774.470	191.331	0.87%	10.583.139	
52	CFPT2314	100%	11.000.000	400	0%	10.999.600	
53	CFPT2402	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
54	CFPT2403	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
55	CFPT2404	100%	12.000.000	8.200	0.07%	11.991.800	
56	CFPT2405	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	(*)
57	CHP	0%	0	5.575.576	3.8%	-5.575.576	
58	CHPG2334	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
59	CHPG2339	100%	3.000.000	44.700	1.49%	2.955.300	
60	CHPG2402	100%	10.500.000	0	0%	10.500.000	
61	CHPG2403	100%	15.000.000	553.300	3.69%	14.446.700	
62	CHPG2406	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
63	CHPG2407	100%	35.000.000	0	0%	35.000.000	
64	CHPG2408	100%	30.000.000	0	0%	30.000.000	
65	CHPG2409	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
66	CHPG2410	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	(*)
67	CIG	0%	0	14.213	0.05%	-14.213	
68	CII	40%	127.900.965	16.822.156	5.26%	111.078.809	
69	CKG	0%	0	17.321	0.02%	-17.321	
70	CLC	49%	12.841.715	586.179	2.24%	12.255.536	
71	CLL	49%	16.660.000	3.545.501	10.43%	13.114.499	
72	CLW	49%	6.370.000	622.990	4.79%	5.747.010	
73	CMBB2315	100%	20.000.000	24.100	0.12%	19.975.900	
74	CMBB2402	100%	11.000.000	689.000	6.26%	10.311.000	
75	CMBB2404	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
76	CMBB2405	100%	27.000.000	0	0%	27.000.000	
77	CMBB2406	100%	33.000.000	0	0%	33.000.000	
78	CMBB2407	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
79	CMG	50%	95.198.748	69.666.881	36.59%	25.531.867	
80	CMSN2317	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
81	CMSN2401	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
82	CMSN2403	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
83	CMSN2404	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
84	CMSN2405	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
85	CMSN2406	100%	6.000.000	0	0%	6.000.000	
86	CMV	0%	0	7.103	0.04%	-7.103	
87	CMWG2314	100%	40.000.000	1.000	0%	39.999.000	
88	CMWG2401	100%	10.000.000	253.300	2.53%	9.746.700	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
89	CMWG2403	100%	15.000.000	44.800	0.30%	14.955.200	
90	CMWG2405	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
91	CMWG2406	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
92	CMWG2407	100%	18.000.000	0	0%	18.000.000	
93	CMWG2408	100%	3.000.000	2.000	0.07%	2.998.000	
94	CMX	50%	50.949.495	17.692.553	17.36%	33.256.942	
95	CNG	49%	17.198.816	995.365	2.84%	16.203.451	
96	COM	49%	6.919.107	28.660	0.20%	6.890.447	
97	CPOW2315	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
98	CRC	0%	0	96.390	0.16%	-96.390	
99	CRE	50%	231.839.267	18.659.330	4.02%	213.179.937	
100	CRV	50%	336.208.320	0	0%	336.208.320	(*)
101	CSHB2306	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
102	CSHB2401	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
103	CSM	50%	51.813.233	1.099.611	1.06%	50.713.622	
104	CSTB2328	100%	50.000.000	1.100	0%	49.998.900	
105	CSTB2333	100%	3.000.000	2.268.700	75.62%	731.300	
106	CSTB2402	100%	10.500.000	2.000	0.02%	10.498.000	
107	CSTB2404	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
108	CSTB2407	100%	27.000.000	0	0%	27.000.000	
109	CSTB2408	100%	30.000.000	0	0%	30.000.000	
110	CSTB2409	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
111	CSTB2410	100%	11.000.000	0	0%	11.000.000	
112	CSTB2411	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
113	CSV	50%	55.249.955	3.155.763	2.86%	52.094.192	
114	CTCB2402	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
115	CTCB2403	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
116	CTCB2404	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
117	CTD	49%	50.780.297	50.780.297	49%	0	
118	CTF	49%	43.804.266	2.996.059	3.35%	40.808.207	
119	CTG	30%	1.610.997.524	1.445.658.338	26.92%	165.339.186	
120	CTI	49%	30.869.998	490.660	0.78%	30.379.338	
121	CTPB2403	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
122	CTR	49%	56.049.080	11.392.177	9.96%	44.656.903	
123	CTS	49%	72.881.772	752.903	0.51%	72.128.869	
124	CVHM2318	100%	3.000.000	20.000	0.67%	2.980.000	
125	CVHM2402	100%	7.000.000	279.400	3.99%	6.720.600	
126	CVHM2405	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
127	CVHM2406	100%	20.000.000	0	0%	20.000.000	
128	CVHM2407	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
129	CVHM2408	100%	7.000.000	0	0%	6.994.500	
130	CVHM2409	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
131	CVIB2305	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
132	CVIB2402	100%	10.000.000	6.000	0.06%	9.994.000	
133	CVIB2405	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
134	CVIB2406	100%	25.000.000	25.000	0.10%	24.975.000	
135	CVIB2407	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	
136	CVIB2408	100%	2.000.000	0	0%	2.000.000	
137	CVIC2314	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
138	CVIC2402	100%	23.000.000	0	0%	23.000.000	
139	CVIC2404	100%	20.000.000	2.000	0.01%	19.998.000	
140	CVIC2405	100%	18.000.000	0	0%	18.000.000	
141	CVNM2311	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
142	CVNM2315	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
143	CVNM2401	100%	8.000.000	380.000	4.75%	7.620.000	
144	CVNM2405	100%	12.000.000	0	0%	12.000.000	
145	CVNM2406	100%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
146	CVNM2407	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	
147	CVPB2315	100%	80.000.000	0	0%	80.000.000	
148	CVPB2319	100%	2.000.000	43.300	2.17%	1.956.700	
149	CVPB2401	100%	9.000.000	0	0%	9.000.000	
150	CVPB2403	100%	7.000.000	0	0%	7.000.000	
151	CVPB2406	100%	27.000.000	300.000	1.11%	26.700.000	
152	CVPB2407	100%	40.000.000	0	0%	40.000.000	
153	CVPB2408	100%	25.000.000	0	0%	25.000.000	
154	CVPB2409	100%	11.000.000	0	0%	11.000.000	
155	CVPB2410	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
156	CVRE2320	100%	3.000.000	614.200	20.47%	2.385.800	
157	CVRE2402	100%	15.000.000	0	0%	15.000.000	
158	CVRE2405	100%	12.000.000	12.000	0.10%	11.988.000	
159	CVRE2406	100%	18.000.000	20.000	0.11%	17.980.000	
160	CVRE2407	100%	6.000.000	10.000	0.17%	5.990.000	
161	CVRE2408	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
162	CVT	50%	18.345.443	166.103	0.45%	18.179.340	
163	D2D	50%	15.152.379	174.640	0.58%	14.977.739	
164	DAH	0%	0	3.030	0%	-3.030	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
165	DAT	0%	0	5.643	0.01%	-5.643	
166	DBC	49%	163.987.881	24.570.630	7.34%	139.417.251	
167	DBD	100%	93.593.847	13.857.796	14.81%	79.736.051	
168	DBT	0%	0	238.169	1.28%	-238.169	
169	DC4	50%	28.874.633	549.821	0.95%	28.324.812	
170	DCL	0%	0	815.293	1.12%	-815.293	
171	DCM	49%	259.406.000	33.352.921	6.3%	226.053.079	
172	DDB	0%	0	0	0%	0	(*)
173	DGC	49%	186.091.850	67.463.895	17.76%	118.627.955	
174	DGW	49%	106.486.882	46.794.739	21.53%	59.692.143	
175	DHA	49%	7.408.773	1.523.618	10.08%	5.885.155	
176	DHC	50%	40.246.524	32.025.784	39.79%	8.220.740	
177	DHG	100%	130.746.071	70.238.842	53.72%	60.507.229	
178	DHM	0%	0	41.439	0.13%	-41.439	
179	DIG	49%	298.827.477	28.712.342	4.71%	270.115.135	
180	DLG	49%	146.661.762	3.850.287	1.29%	142.811.475	
181	DMC	100%	34.727.465	19.643.239	56.56%	15.084.226	
182	DPG	49%	30.869.781	4.128.895	6.55%	26.740.886	
183	DPM	49%	191.786.000	34.836.534	8.9%	156.949.466	
184	DPR	50%	43.442.966	4.398.988	5.06%	39.043.978	
185	DQC	49%	16.836.113	209.881	0.61%	16.626.232	
186	DRC	49%	58.208.376	10.977.644	9.24%	47.230.732	
187	DRH	50%	62.176.933	1.133.824	0.91%	61.043.109	
188	DRL	0%	0	278.670	2.93%	-278.670	
189	DSC	100%	204.838.925	15.800	0.01%	204.823.125	
190	DSE	100%	330.000.000	44.026.067	13.34%	285.973.933	
191	DSN	49%	5.920.674	1.878.586	15.55%	4.042.088	
192	DTA	49%	8.849.317	35.504	0.20%	8.813.813	
193	DTL	49%	30.103.445	295	0%	30.103.150	
194	DTT	49%	3.994.391	15.608	0.19%	3.978.783	
195	DVP	49%	19.600.000	5.538.582	13.85%	14.061.418	
196	DXG	50%	361.225.460	134.695.899	18.64%	226.529.561	
197	DXS	50%	289.551.562	109.510.079	18.91%	180.041.483	
198	DXV	49%	4.851.000	53.750	0.54%	4.797.250	
199	E1VFN30	100%	293.000.000	253.701.917	86.59%	39.298.083	
200	EIB	29.97043%	560.090.574	48.834.575	2.61%	511.255.999	
201	ELC	49%	40.812.137	2.600.378	3.12%	38.211.759	
202	EVE	100%	41.979.773	28.079.695	66.89%	13.900.078	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
203	EVF	15%	114.084.870	5.585.654	0.73%	108.499.216	
204	EVG	49%	105.472.419	1.363.992	0.63%	104.108.427	
205	FCM	49%	22.098.984	1.328.213	2.95%	20.770.771	
206	FCN	50%	78.719.502	48.878.234	31.05%	29.841.268	
207	FDC	50%	19.314.994	6.836	0.02%	19.308.158	
208	FIR	50%	32.122.640	144.856	0.23%	31.977.784	
209	FIT	0%	0	99.721	0.03%	-99.721	
210	FMC	50%	32.694.444	20.218.609	30.92%	12.475.835	
211	FPT	49%	720.823.899	673.976.396	45.82%	46.847.503	
212	FRT	49%	66.758.770	49.556.931	36.37%	17.201.839	
213	FTS	100%	305.919.366	93.201.256	30.47%	212.718.110	
214	FUCTVGF3	49%	9.751.392	0	0%	9.751.392	
215	FUCTVGF4	49%	9.829.400	0	0%	9.829.400	
216	FUCTVGF5	49%	8.467.200	80.000	0.46%	8.387.200	
217	FUCVREIT	49%	2.450.000	81.420	1.63%	2.368.580	
218	FUEABVND	100%	5.300.000	0	0%	5.300.000	
219	FUEBFVND	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	
220	FUEDCMID	100%	30.500.000	24.806.900	81.33%	5.693.100	
221	FUEFCV50	100%	5.700.000	103.325	1.81%	5.596.675	
222	FUEIP100	100%	5.300.000	118.900	2.24%	5.181.100	
223	FUEKIV30	100%	198.300.000	191.960.900	96.8%	6.339.100	
224	FUEKIVFS	100%	24.500.000	21.267.000	86.8%	3.233.000	
225	FUEKIVND	100%	8.500.000	8.371.500	98.49%	128.500	
226	FUEMAV30	100%	33.800.000	34.730.197	102.75%	-930.197	
227	FUEMAVN D	100%	25.700.000	23.451.200	91.25%	2.248.800	
228	FUESSV30	100%	10.300.000	3.403.530	33.04%	6.896.470	
229	FUESSV50	100%	6.400.000	1.876.569	29.32%	4.523.431	
230	FUESSVFL	100%	22.100.000	10.510.139	47.56%	11.589.861	
231	FUEVFNND	100%	375.900.000	351.307.372	93.46%	24.592.628	
232	FUEVN100	100%	29.300.000	2.064.050	7.04%	27.235.950	
233	GAS	49%	1.147.909.730	42.595.458	1.82%	1.105.314.272	
234	GDT	50%	11.941.778	2.511.618	10.52%	9.430.160	
235	GEE	50%	150.000.000	76.000	0.03%	149.924.000	
236	GEG	50%	211.254.185	192.399.076	45.54%	18.855.109	
237	GEX	50%	429.714.896	49.876.125	5.8%	379.838.771	
238	GIL	50%	34.975.000	1.278.013	1.83%	33.696.987	
239	GMC	0%	0	2.270.509	6.88%	-2.270.509	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
240	GMD	49%	152.138.608	151.891.108	48.92%	247.500	
241	GMH	50%	8.250.000	119.600	0.72%	8.130.400	
242	GSP	0%	0	423.339	0.69%	-423.339	
243	GTA	49%	5.096.000	15.084	0.15%	5.080.916	
244	GVR	13%	520.000.000	13.501.669	0.34%	506.498.331	
245	HAG	49%	518.159.294	28.279.703	2.67%	489.879.591	
246	HAH	30%	36.402.927	15.915.743	13.12%	20.487.184	
247	HAP	49%	54.437.908	2.446.839	2.2%	51.991.069	
248	HAR	49%	49.661.549	2.614.461	2.58%	47.047.088	
249	HAS	49%	3.920.000	1.228.399	15.35%	2.691.601	
250	HAX	50%	53.719.840	20.225.601	18.83%	33.494.239	
251	HCD	0%	0	113.521	0.31%	-113.521	
252	HCM	49%	353.197.650	322.810.713	44.78%	30.386.937	
253	HDB	20%	585.526.426	486.874.487	16.63%	98.651.939	
254	HDC	49%	87.393.933	4.743.072	2.66%	82.650.861	
255	HDG	50%	168.165.764	67.516.113	20.07%	100.649.651	
256	HHP	49%	42.411.628	5.880.653	6.79%	36.530.975	
257	HHS	50%	183.992.984	19.936.490	5.42%	164.056.494	
258	HHV	49%	211.805.208	36.889.480	8.53%	174.915.728	
259	HID	49%	37.614.865	434.583	0.57%	37.180.282	
260	HII	50%	36.831.508	586.314	0.80%	36.245.194	
261	HMC	0%	0	117.530	0.43%	-117.530	
262	HNA	0%	0	1.000	0%	-1.000	
263	HPG	49%	3.134.162.598	1.396.724.396	21.84%	1.737.438.202	
264	HPX	49%	149.042.604	2.532.713	0.83%	146.509.891	
265	HQC	50%	288.300.000	5.510.121	0.96%	282.789.879	
266	HRC	0%	0	181.138	0.60%	-181.138	
267	HSG	49%	304.281.331	57.958.596	9.33%	246.322.735	
268	HSL	49%	18.898.007	716.591	1.86%	18.181.416	
269	HT1	49%	186.979.056	5.008.937	1.31%	181.970.119	
270	HTG	0%	0	7.815	0.02%	-7.815	
271	HTI	50%	12.474.600	3.782.955	15.16%	8.691.645	
272	HTL	49%	5.880.000	3.627.039	30.23%	2.252.961	
273	HTN	49%	43.667.041	848.967	0.95%	42.818.074	
274	HTV	0%	0	773.470	5.9%	-773.470	
275	HU1	50%	5.000.000	2.101	0.02%	4.997.899	
276	HUB	0%	0	297.623	1.13%	-297.623	
277	HVH	49%	19.915.966	493.134	1.21%	19.422.832	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
278	HVN	30%	664.318.252	173.014.428	7.81%	491.303.824	
279	HVX	47.153%	19.580.401	395.300	0.95%	19.185.101	
280	ICT	100%	32.185.000	181.332	0.56%	32.003.668	
281	IDI	49%	133.854.607	2.465.727	0.90%	131.388.880	
282	IJC	49%	185.096.708	18.075.514	4.79%	167.021.194	
283	ILB	49%	12.006.100	2.683.300	10.95%	9.322.800	
284	IMP	75%	115.532.071	76.019.983	49.35%	39.512.088	
285	ITA	49%	459.847.167	3.707.888	0.40%	456.139.279	
286	ITC	0%	0	296.273	0.31%	-296.273	
287	ITD	49%	12.021.459	256.373	1.04%	11.765.086	
288	JVC	49%	55.125.083	1.612.567	1.43%	53.512.516	
289	KBC	49%	376.126.331	145.557.998	18.96%	230.568.333	
290	KDC	50%	144.903.158	53.303.962	18.39%	91.599.196	
291	KDH	50%	505.571.282	368.259.838	36.42%	137.311.444	
292	KHG	49%	220.223.250	5.947.946	1.32%	214.275.304	
293	KHP	0%	0	763.808	1.26%	-763.808	
294	KMR	100%	56.881.443	35.468.022	62.35%	21.413.421	
295	KOS	49%	106.075.854	397.972	0.18%	105.677.882	
296	KPF	49%	29.824.948	84.074	0.14%	29.740.874	
297	KSB	49%	56.241.760	3.859.013	3.36%	52.382.747	
298	L10	49%	4.846.100	94.143	0.95%	4.751.957	
299	LAF	49%	7.461.729	376.495	2.47%	7.085.234	
300	LBM	50%	20.000.000	6.264.707	15.66%	13.735.293	
301	LCG	50%	97.545.585	4.195.971	2.15%	93.349.614	
302	LDG	50%	128.486.292	2.451.205	0.95%	126.035.087	
303	LEC	49%	12.789.000	3.132	0.01%	12.785.868	
304	LGC	49%	94.498.834	86.757.774	44.99%	7.741.060	
305	LGL	50%	25.750.000	1.082.931	2.1%	24.667.069	
306	LHG	49%	24.505.884	9.020.077	18.04%	15.485.807	
307	LIX	50%	32.400.000	2.189.332	3.38%	30.210.668	
308	LM8	0%	0	47.386	0.50%	-47.386	
309	LPB	5%	127.880.820	15.900.789	0.62%	111.980.031	
310	LSS	0%	0	651.604	0.81%	-651.604	
311	MBB	23.2351%	1.232.929.699	1.232.777.590	23.23%	152.109	
312	MCM	100%	110.000.000	1.005.320	0.91%	108.994.680	
313	MCP	0%	0	23.485	0.16%	-23.485	
314	MDG	49%	5.335.625	300	0%	5.335.325	
315	MHC	49%	21.303.395	499.821	1.15%	20.803.574	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
316	MIG	100%	172.672.500	29.171.000	16.89%	143.501.500	
317	MSB	30%	780.000.000	715.690.161	27.53%	64.309.839	
318	MSH	49%	36.756.909	3.464.800	4.62%	33.292.109	
319	MSN	49%	741.334.762	399.685.307	26.42%	341.649.455	
320	MWG	49%	716.499.646	676.067.229	46.23%	40.432.418	
321	NAB	30%	411.765.165	15.669.426	1.14%	396.095.739	
322	NAF	100%	67.979.281	13.173.302	19.38%	54.805.979	
323	NAV	49%	3.920.000	70.435	0.88%	3.849.565	
324	NBB	50%	50.237.828	500.481	0.50%	49.737.347	
325	NCT	30%	7.850.082	4.009.516	15.32%	3.840.566	
326	NHA	49%	21.645.514	363.994	0.82%	21.281.520	
327	NHH	100%	72.880.000	373.518	0.51%	72.506.482	
328	NHT	50%	12.014.084	740.322	3.08%	11.273.762	
329	NKG	50%	131.638.903	20.120.021	7.64%	111.518.882	
330	NLG	50%	192.388.735	181.117.116	47.07%	11.271.619	
331	NNC	49%	10.740.800	1.109.736	5.06%	9.631.064	
332	NO1	49%	11.760.000	1.770.200	7.38%	9.989.800	
333	NSC	49%	8.617.624	1.455.447	8.28%	7.162.177	
334	NT2	49%	141.059.254	38.680.910	13.44%	102.378.344	
335	NTL	49%	59.770.151	17.400.249	14.26%	42.369.902	
336	NVL	49%	955.551.223	90.466.318	4.64%	865.084.905	
337	NVT	50%	45.250.000	110.620	0.12%	45.139.380	
338	OCB	22%	542.473.613	478.091.959	19.39%	64.381.654	
339	OGC	49%	147.000.000	721.816	0.24%	146.278.184	
340	OPC	0%	0	467.827	0.73%	-467.827	
341	ORS	49%	164.639.874	4.363.656	1.3%	160.276.218	
342	PAC	49%	22.771.136	5.626.096	12.11%	17.145.040	
343	PAN	49%	105.984.344	38.842.488	17.96%	67.141.856	
344	PC1	50%	178.821.060	46.878.958	13.11%	131.942.102	
345	PDN	0%	0	93.469	0.25%	-93.469	
346	PDR	50%	436.570.041	65.297.549	7.48%	371.272.492	
347	PET	0%	0	936.345	0.87%	-936.345	
348	PGC	49%	29.567.892	1.317.647	2.18%	28.250.245	
349	PGD	49%	48.509.150	46.406.081	46.88%	2.103.069	
350	PGI	100%	110.896.796	22.657.320	20.43%	88.239.476	
351	PGV	50%	561.734.023	210.656	0.02%	561.523.367	
352	PHC	50%	25.340.963	46.820	0.09%	25.294.143	
353	PHR	49%	66.394.607	24.491.186	18.07%	41.903.421	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
354	PIT	0%	0	94.925	0.62%	-94.925	
355	PJT	0%	0	169.423	0.68%	-169.423	
356	PLP	49%	34.300.000	267.504	0.38%	34.032.496	
357	PLX	20%	258.775.616	227.638.229	17.59%	31.137.387	
358	PMG	49%	22.704.776	9.344.571	20.17%	13.360.205	
359	PNC	49%	5.409.718	58.013	0.53%	5.351.705	
360	PNJ	49%	165.656.640	165.656.640	49%	0	
361	POW	49%	1.147.517.084	87.174.951	3.72%	1.060.342.133	
362	PPC	49%	159.855.150	31.674.681	9.71%	128.180.469	
363	PSH	0%	0	100	0%	-100	
364	PTB	25%	16.734.600	15.962.391	23.85%	772.209	
365	PTC	50%	16.153.662	359.698	1.11%	15.793.964	
366	PTL	0%	0	72.384	0.07%	-72.384	
367	PVD	49%	272.585.042	59.658.025	10.72%	212.927.017	
368	PVP	49%	50.814.201	3.744.925	3.61%	47.069.276	
369	PVT	49%	174.446.192	44.789.969	12.58%	129.656.223	
370	QCG	49%	134.813.361	1.652.284	0.60%	133.161.077	
371	QNP	0%	0	0	0%	0	
372	RAL	50%	11.773.709	509.579	2.16%	11.264.130	
373	RDP	50%	24.534.901	174.237	0.36%	24.360.664	
374	REE	49%	230.796.566	230.796.566	49%	0	
375	RYG	50%	22.500.000	0	0%	22.489.000	
376	S4A	0%	0	42.610	0.10%	-42.610	
377	SAB	100%	1.282.562.372	779.084.091	60.74%	503.478.281	
378	SAM	49%	186.180.875	2.133.924	0.56%	184.046.951	
379	SAV	50%	12.594.982	12.591.591	49.99%	3.391	
380	SBA	0%	0	163.967	0.27%	-163.967	
381	SBG	50%	19.249.981	266.144	0.69%	18.983.837	
382	SBT	100%	762.112.326	163.740.827	21.49%	598.371.499	
383	SBV	100%	27.366.476	4.025.663	14.71%	23.340.813	
384	SC5	49%	7.342.429	341.869	2.28%	7.000.560	
385	SCR	50%	215.297.518	2.966.841	0.69%	212.330.677	
386	SCS	30%	30.623.094	21.869.088	21.42%	8.754.006	
387	SFC	0%	0	74.763	0.66%	-74.763	
388	SFG	0%	0	97.773	0.20%	-97.773	
389	SFI	49%	12.194.652	2.564.432	10.3%	9.630.220	
390	SGN	30%	10.074.507	9.132.645	27.2%	941.862	
391	SGR	0%	0	52.635	0.09%	-52.635	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
392	SGT	0%	0	8.233.898	5.56%	-8.233.898	
393	SHA	49%	16.388.870	298.893	0.89%	16.089.977	
394	SHB	30%	1.098.872.562	106.081.593	2.9%	992.790.969	
395	SHI	49%	79.466.460	299.819	0.18%	79.166.641	
396	SHP	0%	0	5.304.509	5.24%	-5.304.509	
397	SIP	49%	103.161.367	7.124.247	3.38%	96.037.120	
398	SJD	50%	34.499.310	3.831.839	5.55%	30.667.471	
399	SJS	50%	57.427.770	701.618	0.61%	56.726.152	
400	SKG	49%	32.583.871	30.017.410	45.14%	2.566.461	
401	SMA	49%	9.972.889	10.418	0.05%	9.962.471	
402	SMB	49%	14.624.857	4.048.254	13.56%	10.576.603	
403	SMC	100%	73.678.587	15.110.188	20.51%	58.568.399	
404	SPM	49%	6.860.000	300.490	2.15%	6.559.510	
405	SRC	0%	0	26.757	0.10%	-26.757	
406	SRF	100%	35.566.780	16.328.300	45.91%	19.238.480	
407	SSB	5%	141.750.000	4.461.843	0.16%	137.288.157	
408	SSC	49%	7.346.259	125.928	0.84%	7.220.331	
409	SSI	100%	1.963.863.918	780.159.855	39.73%	1.183.704.063	
410	ST8	50%	12.860.451	177.413	0.69%	12.683.038	
411	STB	30%	565.564.714	440.117.322	23.35%	125.447.392	
412	STG	34%	33.406.141	29.522.541	30.05%	3.883.600	
413	STK	100%	96.636.924	15.987.847	16.54%	80.649.077	
414	SVC	49%	32.648.976	1.111.250	1.67%	31.537.726	
415	SVD	49%	13.526.894	46.478	0.17%	13.480.416	
416	SVI	100%	12.832.437	12.190.647	95%	641.790	
417	SVT	50%	8.655.489	34.454	0.20%	8.621.035	
418	SZC	20%	35.997.172	3.891.025	2.16%	32.106.147	
419	SZL	0%	0	4.783.950	16.43%	-4.783.950	
420	TBC	49%	31.115.000	931.104	1.47%	30.183.896	
421	TCB	22.486%	1.584.143.561	1.583.338.861	22.47%	804.700	
422	TCD	49%	164.552.114	1.200.944	0.36%	163.351.170	
423	TCH	51%	340.790.079	34.531.344	5.17%	306.258.735	
424	TCI	100%	115.620.964	6.001.908	5.19%	109.619.056	
425	TCL	49%	14.777.633	3.510.601	11.64%	11.267.032	
426	TCM	50%	50.977.741	50.568.224	49.6%	409.517	
427	TCO	0%	0	133.971	0.72%	-133.971	
428	TCR	49%	5.082.863	5.009.365	48.29%	73.498	
429	TCT	0%	0	1.418.480	11.09%	-1.418.480	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
430	TDC	50%	50.000.000	758.700	0.76%	49.241.300	
431	TDG	0%	0	1.445	0.01%	-1.445	
432	TDH	50%	56.326.383	1.561.828	1.39%	54.764.555	
433	TDM	50%	55.000.000	3.475.489	3.16%	51.524.511	
434	TDP	51%	44.993.347	94.688	0.11%	44.898.659	
435	TDW	50%	4.250.000	259.010	3.05%	3.990.990	
436	TEG	49%	59.195.215	6.224.342	5.15%	52.970.873	
437	THG	49%	12.711.524	752.277	2.9%	11.959.247	
438	TIP	50%	32.503.928	11.173.282	17.19%	21.330.646	
439	TIX	0%	0	142.259	0.47%	-142.259	
440	TLD	49%	38.093.264	492.335	0.63%	37.600.929	
441	TLG	100%	86.453.575	19.102.272	22.1%	67.351.303	
442	TLH	49%	55.036.808	1.095.450	0.98%	53.941.358	
443	TMP	49%	34.300.000	563.275	0.80%	33.736.725	
444	TMS	49%	82.980.497	72.139.282	42.6%	10.841.215	
445	TMT	49%	18.270.963	953.511	2.56%	17.317.452	
446	TN1	50%	27.316.174	119.091	0.22%	27.197.083	
447	TNC	50%	9.625.000	106.992	0.56%	9.518.008	
448	TNH	70%	87.763.606	61.772.207	49.27%	25.991.399	
449	TNI	49%	25.725.000	67.685	0.13%	25.657.315	
450	TNT	49%	24.990.000	759.859	1.49%	24.230.141	
451	TPB	30%	792.586.858	792.586.764	30%	94	
452	TPC	49%	11.970.992	425.702	1.74%	11.545.290	
453	TRA	49%	20.312.299	19.341.565	46.66%	970.734	
454	TRC	49%	14.700.000	653.116	2.18%	14.046.884	
455	TSC	0%	0	380.118	0.19%	-380.118	
456	TTA	49%	83.328.220	3.374.463	1.98%	79.953.757	
457	TTE	50%	14.245.200	13.270	0.05%	14.231.930	
458	TTF	50%	205.599.151	22.910.998	5.57%	182.688.153	
459	TV2	15%	10.128.924	6.159.440	9.12%	3.969.484	
460	TVB	30%	33.629.105	1.632.076	1.46%	31.997.029	
461	TVS	49%	81.827.684	36.924.490	22.11%	44.903.194	
462	TVT	0%	0	54.990	0.26%	-54.990	
463	TYA	100%	6.134.773	2.377.588	38.76%	3.757.185	
464	UIC	0%	0	960.680	12.01%	-960.680	
465	VAF	49%	18.456.020	13.334	0.04%	18.442.686	
466	VCA	0%	0	29.975	0.20%	-29.975	
467	VCB	30%	1.676.727.378	1.290.572.862	23.09%	386.154.516	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
468	VCF	49%	13.023.776	150.911	0.57%	12.872.865	
469	VCG	49%	293.310.794	29.010.694	4.85%	264.300.100	
470	VCI	100%	718.099.480	179.926.214	25.06%	538.173.266	
471	VDP	35%	7.729.187	43.803	0.20%	7.685.384	
472	VDS	100%	243.000.000	3.848.772	1.58%	239.151.228	
473	VFG	51%	21.274.453	900.299	2.16%	20.374.154	
474	VGC	49%	219.691.500	16.197.878	3.61%	203.493.622	
475	VHC	100%	224.453.159	63.977.810	28.5%	160.475.349	
476	VHM	50%	2.177.183.744	508.037.334	11.67%	1.669.146.410	
477	VIB	4.99%	148.658.477	148.655.277	4.99%	3.200	
478	VIC	48.017596%	1.862.402.462	391.569.507	10.1%	1.470.832.955	
479	VID	50%	20.418.034	235.318	0.58%	20.182.716	
480	VIP	49%	33.550.761	6.773.858	9.89%	26.776.903	
481	VIX	100%	1.458.513.173	61.225.054	4.2%	1.397.288.119	
482	VJC	30%	162.483.400	71.978.678	13.29%	90.504.722	
483	VMD	49%	7.565.731	191.841	1.24%	7.373.890	
484	VND	100%	1.522.299.908	184.254.833	12.1%	1.338.045.075	
485	VNE	49%	44.312.146	2.235.091	2.47%	42.077.055	
486	VNG	49%	47.665.537	350.183	0.36%	47.315.354	
487	VNL	49%	6.928.838	1.698.593	12.01%	5.230.245	
488	VNM	100%	2.089.955.445	1.077.332.077	51.55%	1.012.623.368	
489	VNS	49%	33.251.004	8.159.490	12.02%	25.091.514	
490	VOS	49%	68.600.000	1.305.590	0.93%	67.294.410	
491	VPB	30%	2.380.177.080	1.999.650.426	25.2%	380.526.654	
492	VPD	50%	53.294.814	33.174.440	31.12%	20.120.374	
493	VPG	49%	43.323.717	251.340	0.28%	43.072.377	
494	VPH	49%	46.725.322	538.980	0.57%	46.186.342	
495	VPI	49%	156.824.292	34.511.637	10.78%	122.312.655	
496	VPS	49%	11.985.788	11.515	0.05%	11.974.273	
497	VRC	49%	24.500.000	73.675	0.15%	24.426.325	
498	VRE	49%	1.141.121.020	464.479.535	19.94%	676.641.485	
499	VSC	49%	140.530.441	7.124.291	2.48%	133.406.150	
500	VSH	49%	115.758.210	28.224.463	11.95%	87.533.747	
501	VSI	49%	6.468.000	172.917	1.31%	6.295.083	
502	VTB	49%	5.871.204	208.119	1.74%	5.663.085	
503	VTO	49%	39.134.666	10.652.007	13.34%	28.482.659	
504	VTP	49%	59.673.690	9.037.867	7.42%	50.635.823	
505	YBM	49%	7.006.941	35.546	0.25%	6.971.395	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
506	YEG	49%	67.130.712	13.048.173	9.52%	54.082.539	
SÀN UPCOM							
1	A32	0%	0	0	0%	0	
2	AAH	0%	0	0	0%	0	
3	AAS	100%	229.999.521	2.157.822	0.94%	227.841.699	
4	ABA	49%	7.471.596	7.343.156	48.16%	128.440	(*)
5	ABB	24.6%	254.619.043	169.818.804	16.41%	84.800.239	
6	ABC	0%	0	184.608	0.91%	-184.608	
7	ABI	100%	72.391.750	7.302.196	10.09%	65.089.554	
8	ABW	100%	101.150.000	804.437	0.80%	100.345.563	
9	ACE	5%	152.539	7.120	0.23%	145.419	
10	ACM	49%	24.990.000	969.496	1.9%	24.020.504	
11	ACS	0%	0	6.000	0.15%	-6.000	
12	ACV	49%	1.066.814.885	79.019.310	3.63%	987.795.575	
13	AFX	0%	0	600	0%	-600	
14	AG1	49%	2.383.059	0	0%	2.383.059	
15	AGF	50%	14.054.871	132.126	0.47%	13.922.745	
16	AGP	0%	0	5.549	0.02%	-5.549	
17	AGX	49%	5.292.000	186.000	1.72%	5.106.000	
18	AIC	100%	100.000.000	75.107.501	75.11%	24.892.499	
19	AIG	50%	85.300.649	76.013.561	44.56%	9.287.088	
20	ALV	49%	2.772.388	19.173	0.34%	2.753.215	
21	AMD	49%	80.117.388	1.171.794	0.72%	78.945.594	
22	AMP	49%	6.370.000	0	0%	6.370.000	
23	AMS	49%	29.400.000	21.276.878	35.46%	8.123.122	
24	ANT	0%	0	28.175	0.15%	-28.175	
25	APC	49%	9.859.483	3.016.965	14.99%	6.842.518	
26	APF	0%	0	0	0%	0	
27	APL	49%	588.000	0	0%	588.000	
28	APP	49%	2.315.069	21.994	0.47%	2.293.075	
29	APT	49%	4.312.000	0	0%	4.312.000	
30	ART	100%	96.922.509	638.532	0.66%	96.283.977	
31	ASA	49%	4.900.000	25.300	0.25%	4.874.700	
32	ATA	49%	5.879.999	6.480	0.05%	5.873.519	
33	ATB	49%	6.803.160	8.200	0.06%	6.794.960	
34	ATG	49%	7.457.800	13.930	0.09%	7.443.870	
35	AVC	0%	0	0	0%	0	
36	AVF	49%	21.235.620	91.111	0.21%	21.144.509	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
37	AVG	50%	6.800.000	9.100	0.07%	6.790.900	
38	B82	49%	2.450.000	23.135	0.46%	2.426.865	
39	BAL	49%	980.000	1.500	0.08%	978.500	
40	BAM	49%	14.700.000	73.200	0.24%	14.626.800	(*)
41	BBH	49%	1.003.486	0	0%	1.003.486	
42	BBM	49%	980.000	5.600	0.28%	974.400	
43	BBT	49%	4.802.000	78.440	0.80%	4.723.560	
44	BCA	0%	0	0	0%	0	
45	BCB	0%	0	0	0%	0	
46	BCO	0%	0	0	0%	0	
47	BCP	49%	2.940.000	195.700	3.26%	2.744.300	
48	BCR	50%	236.899.956	26.800	0.01%	236.873.156	
49	BCV	49%	882.000	0	0%	882.000	
50	BDG	50%	12.399.960	352.065	1.42%	12.047.895	
51	BDT	49%	18.914.000	51.000	0.13%	18.863.000	
52	BDW	49%	6.081.292	6.516	0.05%	6.074.776	
53	BEL	49%	2.940.000	0	0%	2.940.000	
54	BGE	50%	365.000.000	56.800	0.01%	364.943.200	
55	BGM	49%	22.419.381	19.043	0.04%	22.400.338	(*)
56	BGT	49%	3.822.000	0	0%	3.822.000	(*)
57	BGW	0%	0	0	0%	0	
58	BHA	49%	32.340.000	17.200	0.03%	32.322.800	
59	BHC	49%	2.205.000	40.600	0.90%	2.164.400	
60	BHG	49%	4.378.465	0	0%	4.378.465	
61	BHI	100%	100.000.000	75.021.100	75.02%	24.978.900	
62	BHK	100%	3.986.000	200	0.01%	3.985.800	
63	BHP	50%	4.589.645	2.650	0.03%	4.586.995	
64	BIG	49%	7.024.150	3.300	0.02%	7.020.850	
65	BII	0%	0	53.600	0.09%	-53.600	
66	BIO	0%	0	8.100	0.09%	-8.100	
67	BLF	0%	0	276.520	2.4%	-276.520	
68	BLI	49%	29.400.000	618.041	1.03%	28.781.959	
69	BLN	49%	2.450.000	600	0.01%	2.449.400	
70	BLT	49%	1.960.000	400	0.01%	1.959.600	
71	BLU	100%	1.337.600	0	0%	1.337.600	
72	BMD	0%	0	0	0%	0	
73	BMF	0%	0	0	0%	0	
74	BMG	20%	1.058.400	1.014.300	19.17%	44.100	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
75	BMJ	0%	0	63.100	0.06%	-63.100	
76	BMK	50%	3.400.000	326.203	4.8%	3.073.797	(*)
77	BMN	49%	1.347.500	0	0%	1.347.500	
78	BMS	100%	71.111.425	269.471	0.38%	70.841.954	
79	BMV	49%	11.858.000	700	0%	11.857.300	
80	BNW	0%	0	0	0%	0	
81	BOT	51%	30.215.868	102.200	0.17%	30.113.668	
82	BQB	100%	5.800.000	100	0%	5.799.900	
83	BRR	0%	0	100	0%	-100	
84	BRS	0%	0	0	0%	0	
85	BSA	0%	0	0	0%	0	
86	BSD	49%	1.470.000	12.000	0.40%	1.458.000	
87	BSG	0%	0	1.000	0%	-1.000	
88	BSH	100%	18.000.000	53.200	0.30%	17.946.800	
89	BSL	50%	22.500.000	103.713	0.23%	22.396.287	
90	BSP	0%	0	3.650	0.03%	-3.650	
91	BSQ	50%	22.500.000	900	0%	22.499.100	
92	BSR	49%	1.519.244.811	18.740.953	0.60%	1.500.503.858	
93	BT1	0%	0	0	0%	0	
94	BT6	49%	16.166.839	2.731.130	8.28%	13.435.709	
95	BTB	49%	3.768.700	700	0.01%	3.768.000	
96	BTD	0%	0	23.000	0.36%	-23.000	
97	BTG	49%	583.100	0	0%	583.100	
98	BTH	49%	12.250.000	3.853	0.02%	12.246.147	
99	BTN	0%	0	100	0%	-100	
100	BTU	0%	0	1.000	0.03%	-1.000	
101	BTV	0%	0	30	0%	-30	
102	BVB	5%	27.592.310	405.591	0.07%	27.186.719	
103	BVG	49%	4.777.964	8.842	0.09%	4.769.122	
104	BVL	49%	40.566.267	0	0%	40.566.267	
105	BVN	49%	2.450.000	14.300	0.29%	2.435.700	
106	BWA	49%	1.323.000	0	0%	1.323.000	
107	BWS	49%	49.003.708	811.659	0.81%	48.192.049	
108	C12	49%	2.376.500	0	0%	2.376.500	
109	C21	49%	9.474.821	15.361	0.08%	9.459.460	
110	C22	49%	1.739.500	0	0%	1.739.500	
111	C4G	0%	0	99.765	0.03%	-99.765	
112	C92	49%	2.603.330	196.480	3.7%	2.406.850	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
113	CAB	0%	0	0	0%	0	
114	CAD	49%	4.311.964	718.376	8.16%	3.593.588	
115	CAF	0%	0	3.000	0.05%	-3.000	(*)
116	CAT	0%	0	45.675	0.47%	-45.675	
117	CBI	49%	21.073.119	1.000	0%	21.072.119	
118	CBS	0%	0	0	0%	0	
119	CBV	100%	12.000.000	10.692.040	89.1%	1.307.960	(*)
120	CC1	49%	175.668.834	22.959	0.01%	175.645.875	
121	CC4	0%	0	0	0%	0	
122	CCA	0%	0	58.354	0.39%	-58.354	
123	CCC	0%	0	0	0%	0	
124	CCD	100%	1.300.000	0	0%	1.300.000	(*)
125	CCM	0%	0	7.089	0.11%	-7.089	
126	CCP	49%	1.176.000	0	0%	1.176.000	
127	CCS	0%	0	114.000	1.42%	-114.000	(*)
128	CCT	49%	13.955.200	9.300	0.03%	13.945.900	
129	CCV	49%	882.000	0	0%	882.000	
130	CDG	49%	1.697.847	0	0%	1.697.847	
131	CDH	49%	980.000	0	0%	980.000	
132	CDO	49%	15.437.437	90.500	0.29%	15.346.937	
133	CDP	0%	0	1.000	0.01%	-1.000	
134	CDR	0%	0	0	0%	0	
135	CE1	49%	2.940.000	0	0%	2.940.000	
136	CEG	49%	1.862.000	0	0%	1.862.000	
137	CEN	0%	0	0	0%	0	
138	CFM	49%	980.000	10.500	0.53%	969.500	
139	CFV	0%	0	0	0%	0	
140	CGP	49%	5.260.496	65.870	0.61%	5.194.626	
141	CGV	49%	4.654.978	13.510	0.14%	4.641.468	
142	CH5	49%	1.828.900	100	0%	1.828.800	
143	CHC	0%	0	0	0%	0	
144	CHS	49%	13.916.000	955.900	3.37%	12.960.100	
145	CI5	49%	1.323.000	0	0%	1.323.000	
146	CID	49%	530.180	31.600	2.92%	498.580	
147	CIP	0%	0	0	0%	0	
148	CK8	50%	1.500.000	0	0%	1.500.000	
149	CKA	0%	0	6.000	0.18%	-6.000	
150	CKD	49%	15.190.000	9.200	0.03%	15.180.800	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
151	CLG	49%	10.363.500	112.730	0.53%	10.250.770	
152	CLX	49%	42.434.000	1.159.200	1.34%	41.274.800	
153	CMD	49%	7.350.000	6.800	0.05%	7.343.200	
154	CMF	49%	3.969.000	1.975.227	24.39%	1.993.773	
155	CMI	49%	7.840.000	60.400	0.38%	7.779.600	
156	CMK	49%	701.963	0	0%	701.963	
157	CMM	0%	0	0	0%	0	
158	CMN	49%	2.352.000	3.000	0.06%	2.349.000	
159	CMP	49%	15.878.653	0	0%	15.878.653	
160	CMT	49%	3.920.000	274.148	3.43%	3.645.852	
161	CMW	49%	7.612.101	1.800	0.01%	7.610.301	
162	CNA	0%	0	0	0%	0	
163	CNC	49%	5.568.519	783.420	6.89%	4.785.099	
164	CNN	49%	4.312.000	0	0%	4.312.000	
165	CNT	0%	0	81.161	0.16%	-81.161	
166	CPA	0%	0	0	0%	0	
167	CPH	49%	2.156.000	0	0%	2.156.000	
168	CPI	49%	17.887.450	0	0%	17.887.450	
169	CQN	0%	0	200	0%	-200	
170	CQT	49%	12.250.000	1.100	0%	12.248.900	
171	CSI	100%	16.800.000	5.639.308	33.57%	11.160.692	
172	CST	0%	0	2.396.088	5.59%	-2.396.088	
173	CT3	0%	0	0	0%	0	
174	CT6	49%	2.992.958	2.100	0.03%	2.990.858	
175	CTA	49%	4.730.646	24.350	0.25%	4.706.296	
176	CTN	49%	3.409.589	106.115	1.53%	3.303.474	
177	CTW	0%	0	4.300	0.02%	-4.300	
178	CTX	49%	38.664.565	9.999	0.01%	38.654.566	
179	CYC	49%	975.359	967.320	48.6%	8.039	
180	D17	0%	0	0	0%	0	
181	DAC	49%	492.437	64.934	6.46%	427.503	
182	DAG	49%	29.553.914	521.143	0.86%	29.032.771	
183	DAN	50%	10.469.000	34.347	0.16%	10.434.653	
184	DAS	49%	2.058.000	0	0%	2.058.000	
185	DBM	49%	951.378	20.720	1.07%	930.658	
186	DC1	49%	2.207.125	33.388	0.74%	2.173.737	
187	DCF	0%	0	2.513	0.01%	-2.513	
188	DCG	100%	6.825.000	358.332	5.25%	6.466.668	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
189	DCH	49%	1.411.200	0	0%	1.411.200	
190	DCR	49%	3.185.000	0	0%	3.185.000	
191	DCS	49%	29.552.384	373.961	0.62%	29.178.423	
192	DCT	49%	13.339.587	106.962	0.39%	13.232.625	
193	DDH	49%	1.764.000	0	0%	1.764.000	
194	DDM	49%	5.999.802	13.072	0.11%	5.986.730	
195	DDN	0%	0	45.798	0.30%	-45.798	
196	DDV	49%	71.593.851	7.514.900	5.14%	64.078.951	
197	DFC	0%	0	0	0%	0	
198	DFE	49%	39.200.000	3.494	0%	39.196.506	
199	DGT	49%	38.710.000	317.300	0.40%	38.392.700	
200	DHB	49%	133.378.000	100	0%	133.377.900	
201	DHD	0%	0	19.511	0.07%	-19.511	
202	DHN	0%	0	0	0%	0	
203	DHQ	0%	0	0	0%	0	(*)
204	DIC	49%	13.027.061	97.786	0.37%	12.929.275	
205	DID	50%	7.811.276	6.900	0.04%	7.804.376	
206	DKC	0%	0	0	0%	0	
207	DKH	100%	212.036	0	0%	212.036	
208	DKW	100%	4.378.120	0	0%	4.378.120	(*)
209	DLD	49%	4.560.633	0	0%	4.560.633	
210	DLR	49%	2.205.000	212.000	4.71%	1.993.000	
211	DLT	49%	1.225.027	1.000	0.04%	1.224.027	
212	DM7	49%	7.551.439	0	0%	7.551.439	
213	DMH	49%	1.225.000	0	0%	1.225.000	(*)
214	DMN	0%	0	0	0%	0	
215	DMS	0%	0	0	0%	0	
216	DNA	0%	0	576	0%	-576	
217	DND	0%	0	40.100	0.31%	-40.100	
218	DNE	0%	0	66.900	1.16%	-66.900	
219	DNH	0%	0	2.800	0%	-2.800	
220	DNL	0%	0	16.680	0.39%	-16.680	
221	DNM	50%	2.626.535	183.627	3.5%	2.442.908	
222	DNN	49%	28.402.389	0	0%	28.402.389	
223	DNT	0%	0	0	0%	0	
224	DNW	9.5%	11.400.000	236.437	0.20%	11.163.563	
225	DO3	0%	0	0	0%	0	(*)
226	DOC	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
227	DOP	0%	0	7.200	0.15%	-7.200	
228	DP1	0%	0	1.000	0%	-1.000	
229	DP2	49%	9.800.000	0	0%	9.800.000	
230	DPC	49%	1.096.267	27.580	1.23%	1.068.687	
231	DPH	49%	1.470.000	1.900	0.06%	1.468.100	
232	DPP	49%	1.470.004	0	0%	1.470.004	
233	DPS	49%	15.231.775	105.161	0.34%	15.126.614	
234	DRG	0%	0	5.500	0%	-5.500	
235	DRI	50%	36.600.000	88.878	0.12%	36.511.122	
236	DSD	0%	0	0	0%	0	
237	DSG	49%	14.700.000	50.400	0.17%	14.649.600	
238	DSP	49%	58.155.160	0	0%	58.155.160	
239	DTB	0%	0	0	0%	0	
240	DTE	0%	0	6.000	0.01%	-6.000	
241	DTH	0%	0	0	0%	0	
242	DTI	49%	6.609.512	0	0%	6.609.512	
243	DTP	0%	0	0	0%	0	
244	DUS	0%	0	0	0%	0	
245	DVC	0%	0	0	0%	0	
246	DVG	0%	0	32.900	0.12%	-32.900	
247	DVN	0%	0	70.000	0.03%	-70.000	
248	DVW	9.5%	222.775	0	0%	222.775	
249	DWC	50%	15.760.000	1.200	0%	15.758.800	
250	DWS	0%	0	0	0%	0	
251	DXL	49%	1.939.371	73.760	1.86%	1.865.611	
252	DZM	49%	2.644.032	524.138	9.71%	2.119.894	
253	E12	100%	1.200.000	0	0%	1.200.000	
254	E29	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
255	ECO	50%	10.000.000	0	0%	10.000.000	
256	EFI	49%	5.331.200	3.800	0.03%	5.327.400	
257	EGL	0%	0	0	0%	0	(*)
258	EIC	0%	0	14.428	0.04%	-14.428	
259	EIN	0%	0	15.720	0.03%	-15.720	
260	EME	0%	0	116.979	3.09%	-116.979	
261	EMG	49%	1.470.000	100	0%	1.469.900	
262	EMS	0%	0	409.707	1.95%	-409.707	
263	EPC	49%	4.600.365	100	0%	4.600.265	
264	EPH	100%	2.500.000	6.800	0.27%	2.493.200	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
265	ESL	49%	31.948.000	0	0%	31.948.000	(*)
266	FBA	49%	1.673.301	33.000	0.97%	1.640.301	
267	FBC	0%	0	0	0%	0	
268	FCC	49%	2.938.549	0	0%	2.938.549	
269	FCS	49%	14.430.500	0	0%	14.430.500	
270	FDG	49%	6.468.000	4.620	0.04%	6.463.380	
271	FGL	49%	7.191.387	0	0%	7.191.387	
272	FHH	30%	124.800.000	7.500	0%	124.792.500	(*)
273	FHN	100%	3.000.000	0	0%	3.000.000	
274	FHS	0%	0	0	0%	0	
275	FIC	49%	62.230.000	6.000	0%	62.224.000	
276	FLC	30%	212.999.342	15.318.265	2.16%	197.681.077	
277	FOC	49%	9.050.924	173.319	0.94%	8.877.605	
278	FOX	0%	0	9.298	0%	-9.298	
279	FRC	49%	1.470.000	100	0%	1.469.900	
280	FRM	49%	5.733.000	0	0%	5.733.000	
281	FSO	49%	2.756.233	0	0%	2.756.233	
282	FT1	49%	3.469.127	107.700	1.52%	3.361.427	
283	FTI	49%	1.932.417	0	0%	1.932.417	
284	FTM	49%	24.500.000	277.430	0.55%	24.222.570	
285	FVN	49%	138.278	0	0%	138.278	(*)
286	G20	49%	7.056.000	19.500	0.14%	7.036.500	
287	G30	100%	1.509.750	0	0%	1.509.750	(*)
288	G36	0%	0	0	0%	0	
289	GAB	30%	4.471.196	45.502	0.31%	4.425.694	
290	GCB	0%	0	20	0%	-20	
291	GCF	100%	30.679.999	3.100	0.01%	30.676.899	
292	GDA	49%	56.198.839	23.613.000	20.59%	32.585.839	
293	GE2	49%	581.455.739	85.300	0.01%	581.370.439	
294	GER	49%	1.078.000	200	0.01%	1.077.800	
295	GFS	100%	2.500.000	0	0%	2.500.000	(*)
296	GGG	49%	14.400.408	615.330	2.09%	13.785.078	
297	GH3	0%	0	0	0%	0	
298	GHC	49%	23.354.625	1.886.483	3.96%	21.468.142	
299	GLC	49%	5.145.000	0	0%	5.145.000	
300	GLW	49%	8.820.000	300	0%	8.819.700	
301	GND	49%	4.410.000	22.200	0.25%	4.387.800	
302	GPC	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
303	GSM	0%	0	2.000	0.01%	-2.000	
304	GTC	49%	505.799	0	0%	505.799	
305	GTD	49%	4.557.000	0	0%	4.557.000	
306	GTS	0%	0	0	0%	0	
307	GTT	49%	21.316.470	51.075	0.12%	21.265.395	
308	GVT	49%	5.686.499	2.812	0.02%	5.683.687	
309	H11	49%	519.400	2.400	0.23%	517.000	
310	HAC	100%	29.181.096	184.747	0.63%	28.996.349	
311	HAF	49%	7.105.000	100	0%	7.104.900	
312	HAI	49%	89.514.571	2.151.215	1.18%	87.363.356	
313	HAM	0%	0	0	0%	0	
314	HAN	49%	69.113.520	5.300	0%	69.108.220	
315	HAV	100%	3.297.860	100	0%	3.297.760	
316	HBC	50%	173.606.635	36.249.431	10.44%	137.357.204	
317	HBD	49%	985.439	9.540	0.47%	975.899	
318	HBH	30%	4.800.000	311.410	1.95%	4.488.590	
319	HC1	49%	3.920.000	0	0%	3.920.000	
320	HC3	49%	10.136.001	40.482	0.20%	10.095.519	
321	HCB	49%	2.547.644	0	0%	2.547.644	
322	HCI	49%	2.563.680	0	0%	2.563.680	
323	HCO	0%	0	0	0%	0	(*)
324	HD2	49%	4.391.552	5.300	0.06%	4.386.252	
325	HD6	0%	0	0	0%	0	
326	HD8	49%	4.900.000	2.400	0.02%	4.897.600	
327	HDM	5%	1.004.812	11.827	0.06%	992.985	
328	HDO	49%	8.310.340	74.132	0.44%	8.236.208	
329	HDP	0%	0	14.506	0.15%	-14.506	
330	HDS	49%	2.529.832	0	0%	2.529.832	
331	HDW	49%	15.622.410	13.000	0.04%	15.609.410	
332	HEC	0%	0	100	0%	-100	
333	HEJ	0%	0	0	0%	0	
334	HEP	49%	2.940.000	42.900	0.72%	2.897.100	
335	HES	0%	0	0	0%	0	
336	HFB	0%	0	0	0%	0	
337	HFC	0%	0	0	0%	0	
338	HFX	49%	622.300	0	0%	622.300	
339	HGT	100%	20.000.000	9.800.000	49%	10.200.000	
340	HHG	49%	17.099.213	71.039	0.20%	17.028.174	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa		Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
		3	4	5	6	7	8	
341	HHI	0%	0	11.968	0.14%	-11.968	(*)	
342	HHN	49%	705.600	0	0%	705.600		
343	HIG	0%	0	45.345	0.20%	-45.345		
344	HIO	50%	10.500.000	8.273	0.04%	10.491.727		
345	HJC	49%	6.297.995	0	0%	6.297.995		
346	HKB	49%	25.283.999	422.610	0.82%	24.861.389		
347	HLA	49%	16.885.053	41.230	0.12%	16.843.823		
348	HLB	51%	1.575.900	947.600	30.67%	628.300		
349	HLO	100%	8.000.000	3.147.800	39.35%	4.852.200		
350	HLS	0%	0	0	0%	0		
351	HLT	0%	0	0	0%	0		
352	HLY	49%	490.000	15.626	1.56%	474.374		
353	HMD	0%	0	0	0%	0	(*)	
354	HMG	49%	4.410.000	0	0%	4.410.000		
355	HMS	0%	0	3.808	0.03%	-3.808		
356	HNB	49%	4.655.000	29.000	0.31%	4.626.000		
357	HNC	49%	33.712.000	0	0%	33.712.000	(*)	
358	HND	49%	245.000.000	88.800	0.02%	244.911.200		
359	HNF	49%	14.700.000	26.800	0.09%	14.673.200		
360	HNG	50%	554.276.947	19.793.306	1.79%	534.483.641		
361	HNI	0%	0	178.400	0.75%	-178.400		
362	HNM	0%	0	76.152	0.17%	-76.152		
363	HNP	49%	2.450.000	133.300	2.67%	2.316.700		
364	HNR	49%	9.800.000	9.113.513	45.57%	686.487		
365	HNS	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	(*)	
366	HOT	0%	0	1.320	0.02%	-1.320		
367	HPB	49%	1.901.200	3.110	0.08%	1.898.090		
368	HPD	49%	4.070.229	848.200	10.21%	3.222.029		
369	HPH	50%	4.200.000	0	0%	4.200.000		
370	HPI	0%	0	0	0%	0		
371	HPM	49%	1.862.000	48.500	1.28%	1.813.500		
372	HPP	49%	3.923.516	1.837.036	22.94%	2.086.480		
373	HPT	49%	5.148.617	364.131	3.47%	4.784.486		
374	HPW	49%	36.361.400	85.000	0.11%	36.276.400		
375	HRB	0%	0	5.900	0.09%	-5.900		
376	HRT	0%	0	8.700	0.01%	-8.700		
377	HSA	49%	3.857.636	100	0%	3.857.536		
378	HSI	0%	0	327.415	3.27%	-327.415		

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
379	HSM	49%	10.045.000	300	0%	10.044.700	
380	HSP	49%	5.893.272	352.960	2.93%	5.540.312	
381	HSV	50%	7.874.997	8.671	0.06%	7.866.326	
382	HT9	51%	2.550.000	0	0%	2.550.000	(*)
383	HTE	0%	0	4.800	0.02%	-4.800	
384	HTM	0%	0	1.525	0%	-1.525	
385	HTP	0%	0	3.600	0%	-3.600	
386	HTT	49%	9.800.000	143.800	0.72%	9.656.200	
387	HU3	49%	4.899.972	33.580	0.34%	4.866.392	
388	HU4	49%	7.350.000	18.800	0.13%	7.331.200	
389	HU6	49%	3.675.000	0	0%	3.675.000	
390	HUG	0%	0	600	0%	-600	
391	HVA	49%	6.688.500	3.315.000	24.29%	3.373.500	
392	HVG	40.49%	91.927.804	1.243.314	0.55%	90.684.490	
393	HWI	100%	1.000.000	0	0%	1.000.000	(*)
394	HWS	100%	87.600.000	904.800	1.03%	86.695.200	
395	IBC	31%	25.776.704	1.104.160	1.33%	24.672.544	
396	IBD	0%	0	0	0%	0	
397	IBN	0%	0	0	0%	0	
398	ICC	49%	1.862.000	254.743	6.7%	1.607.257	
399	ICF	49%	6.275.430	345.460	2.7%	5.929.970	
400	ICI	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	
401	ICN	0%	0	1.819	0.01%	-1.819	
402	IDP	100%	61.804.472	8.214.020	13.29%	53.590.452	
403	IFS	100%	87.140.984	85.220.989	97.8%	1.919.995	
404	IHK	49%	1.049.544	2.020	0.09%	1.047.524	
405	ILA	0%	0	1.000	0.01%	-1.000	
406	ILC	0%	0	21.350	0.35%	-21.350	
407	ILS	0%	0	0	0%	0	
408	IME	49%	1.763.974	0	0%	1.763.974	
409	IN4	49%	588.000	0	0%	588.000	
410	ING	0%	0	78.403	0.38%	-78.403	
411	IRC	0%	0	0	0%	0	
412	ISG	0%	0	0	0%	0	
413	ISH	0%	0	69.200	0.15%	-69.200	
414	IST	49%	7.354.161	27.745	0.18%	7.326.416	
415	ITS	0%	0	157.190	0.59%	-157.190	
416	JOS	49%	7.508.134	40.920	0.27%	7.467.214	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
417	KAC	49%	11.759.999	7.968	0.03%	11.752.031	
418	KCB	49%	3.920.000	198.200	2.48%	3.721.800	
419	KCE	49%	735.000	200	0.01%	734.800	
420	KGM	49%	12.460.700	4.300	0.02%	12.456.400	
421	KHD	50%	1.631.409	0	0%	1.631.409	
422	KHL	49%	5.880.000	70.800	0.59%	5.809.200	
423	KHW	0%	0	0	0%	0	
424	KIP	49%	4.802.000	0	0%	4.802.000	
425	KLB	30%	109.584.563	2.001.826	0.55%	107.582.737	
426	KLF	49%	81.022.754	873.546	0.53%	80.149.208	
427	KNA	49%	2.097.984	0	0%	2.097.984	(*)
428	KSH	49%	28.179.740	126.135	0.22%	28.053.605	
429	KSS	49%	24.221.925	634.539	1.28%	23.587.386	(*)
430	KTB	49%	19.698.000	334.420	0.83%	19.363.580	
431	KTC	0%	0	0	0%	0	
432	KTL	49%	9.408.000	20.000	0.10%	9.388.000	
433	KTW	100%	8.330.200	0	0%	8.330.200	
434	KVC	49%	24.255.000	682.017	1.38%	23.572.983	
435	KWA	49%	1.862.000	0	0%	1.862.000	(*)
436	L12	49%	3.430.000	4.500	0.06%	3.425.500	
437	L35	49%	1.599.925	200	0.01%	1.599.725	
438	L43	49%	1.715.000	37.000	1.06%	1.678.000	
439	L44	49%	1.960.000	43.300	1.08%	1.916.700	
440	L45	49%	2.352.000	6.000	0.13%	2.346.000	
441	L61	0%	0	108	0%	-108	
442	L62	0%	0	0	0%	0	
443	L63	49%	4.056.886	0	0%	4.056.886	
444	LAI	0%	0	0	0%	0	
445	LAW	50%	6.100.000	0	0%	6.100.000	
446	LCC	49%	2.861.109	0	0%	2.861.109	
447	LCM	49%	12.070.170	1.107.350	4.5%	10.962.820	
448	LCS	49%	3.724.000	15.700	0.21%	3.708.300	
449	LDW	50%	39.400.000	200	0%	39.399.800	
450	LG9	49%	2.463.034	0	0%	2.463.034	
451	LGM	0%	0	4.000	0.05%	-4.000	
452	LIC	0%	0	0	0%	0	
453	LKW	9.5%	237.500	95.526	3.82%	141.974	
454	LLM	49%	39.065.790	15.000	0.02%	39.050.790	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
455	LM3	0%	0	33.800	0.66%	-33.800	
456	LM7	49%	2.450.000	16.801	0.34%	2.433.199	
457	LMC	0%	0	0	0%	0	
458	LMH	100%	25.629.995	21.240	0.08%	25.608.755	
459	LMI	0%	0	65.900	1.2%	-65.900	
460	LNC	51%	4.197.334	0	0%	4.197.334	
461	LO5	49%	2.523.397	40.498	0.79%	2.482.899	
462	LPT	0%	0	0	0%	0	
463	LQN	49%	927.834	0	0%	927.834	
464	LSG	0%	0	30.000	0.03%	-30.000	
465	LTC	49%	2.247.140	94.934	2.07%	2.152.206	
466	LTG	49%	49.363.317	33.801.037	33.55%	15.562.280	
467	LTQ	52.97%	943.501	0	0%	943.501	(*)
468	LUT	49%	7.350.000	80.285	0.54%	7.269.715	
469	M10	0%	0	0	0%	0	
470	MA1	50%	2.644.857	0	0%	2.644.857	
471	MBN	49%	2.817.500	0	0%	2.817.500	
472	MBT	0%	0	0	0%	0	(*)
473	MCG	49%	28.179.900	158.240	0.28%	28.021.660	
474	MCH	50%	367.776.589	19.520.156	2.65%	348.256.433	
475	MDA	49%	588.000	0	0%	588.000	
476	MDD	49%	7.350.000	0	0%	7.350.000	(*)
477	MDF	49%	27.005.661	0	0%	27.005.661	
478	MEC	49%	4.093.273	30.689	0.37%	4.062.584	
479	MEF	49%	2.026.197	260.265	6.29%	1.765.932	
480	MES	49%	9.114.000	0	0%	9.114.000	
481	MEY	0%	0	0	0%	0	(*)
482	MFS	49%	3.460.859	674.714	9.55%	2.786.145	
483	MGC	49%	5.292.000	0	0%	5.292.000	
484	MGG	49%	4.409.814	100	0%	4.409.714	
485	MGR	0%	0	0	0%	0	
486	MH3	0%	0	644.200	2.68%	-644.200	
487	MHL	49%	2.661.152	21.370	0.39%	2.639.782	
488	MIC	49%	2.717.023	52.323	0.94%	2.664.700	
489	MIE	49%	69.575.835	0	0%	69.575.835	
490	MIM	49%	1.670.831	13.273	0.39%	1.657.558	
491	MKP	49%	12.517.474	3.978.315	15.57%	8.539.159	
492	MLC	49%	2.043.875	500	0.01%	2.043.375	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
493	MLS	49%	1.960.000	75.500	1.89%	1.884.500	
494	MMC	49%	1.548.400	23.905	0.76%	1.524.495	
495	MML	100%	329.052.593	6.906.048	2.1%	322.146.545	
496	MNB	0%	0	63.122	0.32%	-63.122	
497	MND	49%	1.075.292	0	0%	1.075.292	
498	MPC	50%	200.469.150	155.753.460	38.85%	44.715.690	
499	MPT	49%	8.382.510	74.208	0.43%	8.308.302	
500	MPY	49%	3.010.070	0	0%	3.010.070	
501	MQB	0%	0	0	0%	0	
502	MQN	0%	0	0	0%	0	
503	MRF	50%	3.398.086	43.546	0.64%	3.354.540	
504	MSR	100%	1.099.155.420	1.413.353	0.13%	1.097.742.067	
505	MT9	51%	2.346.000	0	0%	2.346.000	(*)
506	MTA	49%	53.955.659	36.800	0.03%	53.918.859	
507	MTB	0%	0	0	0%	0	
508	MTC	49%	2.548.000	0	0%	2.548.000	
509	MTG	0%	0	93.535	0.90%	-93.535	
510	MTH	49%	2.346.075	650.204	13.58%	1.695.871	
511	MTL	49%	2.940.000	10.200	0.17%	2.929.800	
512	MTM	49%	15.190.000	0	0%	15.190.000	
513	MTN	0%	0	0	0%	0	(*)
514	MTP	0%	0	6.026	0.08%	-6.026	
515	MTS	0%	0	0	0%	0	
516	MTV	0%	0	100	0%	-100	
517	MTX	0%	0	0	0%	0	
518	MVC	49%	49.000.000	5.400	0.01%	48.994.600	
519	MVN	0%	0	5.200	0%	-5.200	
520	MXC	100%	700.938	0	0%	700.938	
521	MZG	50%	49.959.950	700.028	0.70%	49.259.922	
522	NAC	49%	1.389.150	0	0%	1.389.150	
523	NAS	0%	0	69.800	0.84%	-69.800	
524	NAU	49%	1.798.299	300	0.01%	1.797.999	
525	NAW	49%	18.319.131	300	0%	18.318.831	
526	NBE	49%	2.450.000	60.200	1.2%	2.389.800	
527	NBT	50%	14.700.000	148.400	0.50%	14.551.600	
528	NCG	50%	59.892.162	10.500	0.01%	59.881.662	
529	NCS	49%	8.795.058	346.695	1.93%	8.448.363	
530	ND2	49%	24.497.040	17.571.386	35.15%	6.925.654	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
531	NDC	49%	2.922.360	7.600	0.13%	2.914.760	
532	NDF	49%	3.848.362	146.700	1.87%	3.701.662	
533	NDP	0%	0	3.700	0.03%	-3.700	
534	NDT	49%	7.663.588	15	0%	7.663.573	
535	NDW	49%	16.812.756	0	0%	16.812.756	
536	NED	0%	0	50.700	0.13%	-50.700	
537	NEM	0%	0	0	0%	0	
538	NGC	49%	1.126.928	308.708	13.42%	818.220	
539	NHP	49%	13.512.480	56.300	0.20%	13.456.180	
540	NHV	49%	2.685.254	25.000	0.46%	2.660.254	
541	NJC	50%	1.575.000	8.000	0.25%	1.567.000	
542	NLS	49%	2.454.802	0	0%	2.454.802	
543	NNT	49%	4.650.512	28.100	0.30%	4.622.412	
544	NOS	49%	9.827.440	0	0%	9.827.440	
545	NQB	49%	8.442.799	0	0%	8.442.799	
546	NQN	49%	24.907.480	0	0%	24.907.480	
547	NQT	49%	8.934.301	0	0%	8.934.301	
548	NS2	49%	27.832.000	100	0%	27.831.900	
549	NSG	49%	4.233.211	0	0%	4.233.211	
550	NSL	49%	4.900.000	63.900	0.64%	4.836.100	
551	NSS	0%	0	0	0%	0	
552	NTB	49%	19.491.992	120.064	0.30%	19.371.928	
553	NTC	0%	0	539.637	2.25%	-539.637	
554	NTF	0%	0	0	0%	0	
555	NTT	0%	0	0	0%	0	
556	NTW	14.99%	1.499.000	6.487	0.06%	1.492.513	
557	NUE	0%	0	500	0.01%	-500	
558	NVP	3.6%	394.668	0	0%	394.668	
559	NWT	49%	4.165.000	0	0%	4.165.000	
560	NXT	50%	3.300.000	6.000	0.09%	3.294.000	
561	ODE	0%	0	0	0%	0	
562	OIL	6.621%	68.476.335	65.664.081	6.35%	2.812.254	
563	ONW	49%	980.000	293.800	14.69%	686.200	
564	PAI	49%	2.075.292	5.000	0.12%	2.070.292	
565	PAP	0%	0	0	0%	0	
566	PAS	49%	13.744.484	282.490	1.01%	13.461.994	
567	PAT	50%	12.500.000	114.000	0.46%	12.386.000	
568	PBC	0%	0	1.339	0%	-1.339	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NDTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NDTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NDTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NDTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NDTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
569	PBT	49%	8.585.919	0	0%	8.585.919	
570	PCC	0%	0	0	0%	0	
571	PCF	49%	1.470.000	16.300	0.54%	1.453.700	
572	PCM	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	
573	PCN	49%	1.923.029	4.100	0.10%	1.918.929	
574	PDC	49%	7.350.000	13.700	0.09%	7.336.300	
575	PDV	49%	32.387.023	10.965	0.02%	32.376.058	
576	PEC	49%	1.526.550	0	0%	1.526.550	
577	PEG	49%	121.949.960	0	0%	121.949.960	
578	PEQ	0%	0	13	0%	-13	
579	PFL	0%	0	98.600	0.20%	-98.600	
580	PGB	30%	126.000.000	153.300	0.04%	125.846.700	
581	PHH	49%	9.800.000	87.919	0.44%	9.712.081	
582	PHP	49%	160.210.400	179.203	0.05%	160.031.197	
583	PHS	100%	150.009.819	124.933.342	83.28%	25.076.477	
584	PID	49%	1.960.000	0	0%	1.960.000	
585	PIS	0%	0	0	0%	0	
586	PIV	49%	8.489.221	52.990	0.31%	8.436.231	
587	PJS	49%	4.410.000	637.598	7.08%	3.772.402	
588	PLA	0%	0	0	0%	0	
589	PLE	0%	0	0	0%	0	
590	PLO	0%	0	0	0%	0	
591	PMJ	49%	882.000	0	0%	882.000	
592	PMT	0%	0	5.000	0.10%	-5.000	
593	PMW	50%	24.999.916	100	0%	24.999.816	
594	PND	49%	3.266.666	451	0.01%	3.266.215	
595	PNG	49%	4.410.000	0	0%	4.410.000	
596	PNP	0%	0	0	0%	0	
597	PNT	49%	4.548.572	7.000	0.08%	4.541.572	
598	POB	49%	5.341.000	0	0%	5.341.000	
599	POM	50%	139.838.168	10.634.720	3.8%	129.203.448	
600	POS	49%	19.600.000	122.100	0.31%	19.477.900	
601	POV	49%	6.124.809	725	0.01%	6.124.084	
602	PPH	0%	0	18.750	0.03%	-18.750	
603	PPI	49%	23.662.408	243.536	0.50%	23.418.872	
604	PQN	49%	14.700.000	0	0%	14.700.000	
605	PRO	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	
606	PRT	49%	147.000.000	2.200	0%	146.997.800	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
607	PSB	0%	0	7.530	0.02%	-7.530	
608	PSG	49%	17.150.000	21.000	0.06%	17.129.000	
609	PSL	0%	0	11.926	0.10%	-11.926	
610	PSN	49%	19.600.000	0	0%	19.600.000	
611	PSP	49%	19.600.000	13.900	0.03%	19.586.100	
612	PTE	49%	6.125.000	0	0%	6.125.000	
613	PTG	49%	2.448.130	0	0%	2.448.130	
614	PTH	49%	1.716.550	0	0%	1.716.550	
615	PTK	49%	10.584.000	79.630	0.37%	10.504.370	
616	PTO	49%	588.000	0	0%	588.000	
617	PTP	49%	3.332.000	2.500	0.04%	3.329.500	
618	PTT	0%	0	0	0%	0	
619	PTV	49%	9.800.000	8.700	0.04%	9.791.300	
620	PVA	49%	10.704.540	37.644	0.17%	10.666.896	
621	PVE	49%	12.250.000	2.697.685	10.79%	9.552.315	
622	PVH	49%	10.290.000	0	0%	10.290.000	
623	PVL	49%	24.500.000	129.191	0.26%	24.370.809	
624	PVM	49%	18.932.914	8.581	0.02%	18.924.333	
625	PVO	0%	0	13.315	0.15%	-13.315	
626	PVR	49%	26.019.447	56.580	0.11%	25.962.867	
627	PVV	49%	14.700.000	29.800	0.10%	14.670.200	
628	PVX	0%	0	552.326	0.14%	-552.326	
629	PVY	49%	29.149.995	38.865	0.07%	29.111.130	
630	PWA	49%	4.900.000	6.000	0.06%	4.894.000	
631	PWS	49%	18.798.153	14.500	0.04%	18.783.653	
632	PX1	49%	9.800.000	0	0%	9.800.000	
633	PXA	49%	7.350.000	16.400	0.11%	7.333.600	
634	PXC	49%	13.753.761	0	0%	13.753.761	
635	PXI	49%	14.700.000	63.360	0.21%	14.636.640	
636	PXL	49%	40.533.883	51.280	0.06%	40.482.603	
637	PXM	49%	7.350.000	24.830	0.17%	7.325.170	
638	PXS	49%	29.400.000	6.327.156	10.55%	23.072.844	
639	PXT	49%	9.800.000	456.159	2.28%	9.343.841	
640	QBS	0%	0	70	0%	-70	
641	QCC	49%	735.000	11.500	0.77%	723.500	
642	QHW	49%	3.920.000	20.800	0.26%	3.899.200	
643	QNC	49%	29.400.000	9.265.809	15.44%	20.134.191	
644	QNS	49%	180.147.594	49.437.720	13.45%	130.709.874	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa		Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
		3	4	5	6	7	8	
645	QNT	49%	1.578.780	0	0%	1.578.780		
646	QNU	0%	0	0	0%	0		
647	QNW	49%	9.800.000	0	0%	9.800.000		
648	QPH	49%	9.105.719	6.000	0.03%	9.099.719		
649	QSP	49%	5.288.214	121.600	1.13%	5.166.614		
650	QTP	49%	220.500.000	3.950.640	0.88%	216.549.360		
651	RAT	49%	2.901.702	29.100	0.49%	2.872.602		
652	RBC	49%	4.914.850	0	0%	4.914.850		
653	RCC	49%	15.711.727	16.104	0.05%	15.695.623		
654	RCD	49%	2.597.030	7.010	0.13%	2.590.020		
655	REN	49%	1.380.835	0	0%	1.380.835	(*)	
656	RIC	49%	14.067.002	8.503.830	29.62%	5.563.172		
657	ROS	49%	278.123.079	10.665.686	1.88%	267.457.393	(*)	
658	RTB	0%	0	800	0%	-800		
659	S12	49%	2.450.000	596.100	11.92%	1.853.900		
660	S27	49%	770.688	15.000	0.95%	755.688		
661	S72	49%	5.880.000	4.000	0.03%	5.876.000		
662	S74	49%	3.175.200	64.516	1%	3.110.684		
663	S96	49%	5.466.210	159.162	1.43%	5.307.048		
664	SAC	49%	1.984.500	1.750	0.04%	1.982.750		
665	SAL	49%	4.071.900	0	0%	4.071.900		
666	SAP	0%	0	1.022	0.08%	-1.022		
667	SAS	49%	65.405.841	436.375	0.33%	64.969.466		
668	SB1	49%	5.145.000	71.874	0.68%	5.073.126		
669	SBB	100%	87.524.536	7.000	0.01%	87.517.536		
670	SBD	49%	6.819.075	124.280	0.89%	6.694.795		
671	SBH	0%	0	49.100	0.04%	-49.100		
672	SBL	0%	0	4.000	0.03%	-4.000		
673	SBM	49%	22.072.026	100	0%	22.071.926		
674	SBR	0%	0	2.000	0%	-2.000		
675	SBS	100%	146.607.600	695.305	0.47%	145.912.295		
676	SCA	100%	2.076.000	0	0%	2.076.000		
677	SCC	0%	0	24.000	0.49%	-24.000		
678	SCD	49%	4.165.000	534.860	6.29%	3.630.140		
679	SCJ	0%	0	100.400	0.17%	-100.400		
680	SCL	0%	0	999	0.01%	-999		
681	SCO	0%	0	0	0%	0		
682	SCY	49%	30.364.773	4.300	0.01%	30.360.473		

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
683	SD1	49%	2.450.000	100	0%	2.449.900	
684	SD2	49%	7.067.532	863.154	5.98%	6.204.378	
685	SD3	49%	7.839.684	27.083	0.17%	7.812.601	
686	SD4	49%	5.047.000	44.133	0.43%	5.002.867	
687	SD6	49%	17.038.089	116.595	0.34%	16.921.494	
688	SD7	49%	5.194.000	50.083	0.47%	5.143.917	
689	SD8	49%	1.372.000	307.300	10.98%	1.064.700	
690	SDB	49%	5.390.000	25.700	0.23%	5.364.300	
691	SDD	49%	7.843.765	105.574	0.66%	7.738.191	
692	SDE	49%	858.035	2.949	0.17%	855.086	
693	SDH	49%	10.265.500	9.461.300	45.16%	804.200	
694	SDJ	49%	2.128.413	14.410	0.33%	2.114.003	
695	SDK	49%	1.274.000	26.648	1.02%	1.247.352	
696	SDP	49%	5.446.091	15.453	0.14%	5.430.638	
697	SDT	49%	20.938.832	572.258	1.34%	20.366.574	
698	SDV	0%	0	7.100	0.14%	-7.100	
699	SDX	49%	1.225.000	0	0%	1.225.000	
700	SDY	49%	2.205.000	19.400	0.43%	2.185.600	
701	SEA	0%	0	2.701	0%	-2.701	
702	SEP	0%	0	0	0%	0	
703	SGB	30%	101.639.742	38.619.267	11.4%	63.020.475	
704	SGI	100%	75.464.700	700	0%	75.464.000	
705	SGO	49%	9.800.000	19.900	0.10%	9.780.100	
706	SGP	49%	105.984.530	1.475.843	0.68%	104.508.687	
707	SGS	49%	7.065.800	51.650	0.36%	7.014.150	
708	SGV	49%	2.989.731	0	0%	2.989.731	(*)
709	SHC	0%	0	45.100	1.05%	-45.100	
710	SHG	0%	0	0	0%	0	
711	SID	49%	49.000.000	102.840	0.10%	48.897.160	
712	SIG	49%	4.900.000	0	0%	4.900.000	
713	SII	50%	32.261.052	31.553.337	48.9%	707.715	
714	SIV	49%	1.476.063	232.300	7.71%	1.243.763	
715	SJC	49%	3.540.780	20.382	0.28%	3.520.398	
716	SJF	49%	38.808.000	263.373	0.33%	38.544.627	
717	SJG	0%	0	0	0%	0	
718	SJM	49%	2.450.000	30.800	0.62%	2.419.200	
719	SKH	20%	6.600.000	15.100	0.05%	6.584.900	
720	SKN	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
721	SKV	49%	11.270.000	24.800	0.11%	11.245.200	
722	SNC	0%	0	3.100	0.06%	-3.100	
723	SNZ	0%	0	14.600	0%	-14.600	
724	SP2	0%	0	40.000	0.19%	-40.000	
725	SPB	49%	6.517.042	157	0%	6.516.885	
726	SPD	0%	0	3.200	0.03%	-3.200	
727	SPH	0%	0	600	0.01%	-600	
728	SPP	100%	25.120.000	437.756	1.74%	24.682.244	
729	SPV	0%	0	213.400	1.98%	-213.400	
730	SQC	49%	53.900.000	7.600.370	6.91%	46.299.630	
731	SRB	49%	4.165.000	81.916	0.96%	4.083.084	
732	SRT	0%	0	39.900	0.08%	-39.900	
733	SSF	49%	1.568.000	0	0%	1.568.000	
734	SSG	0%	0	3.500	0.07%	-3.500	
735	SSH	50%	187.500.000	100	0%	187.499.900	
736	SSN	49%	19.404.000	19.029	0.05%	19.384.971	
737	SST	100%	4.000.000	0	0%	4.000.000	(*)
738	STD	49%	9.800.000	2.316.250	11.58%	7.483.750	(*)
739	STH	0%	0	0	0%	0	
740	STL	49%	7.350.000	4.778.300	31.86%	2.571.700	
741	STS	49%	1.356.428	100	0%	1.356.328	
742	STT	49%	3.920.000	742.142	9.28%	3.177.858	
743	STW	0%	0	0	0%	0	
744	SVG	49%	14.381.500	0	0%	14.381.500	
745	SVH	49%	7.262.124	0	0%	7.262.124	
746	SWC	49%	32.879.000	7.010	0.01%	32.871.990	
747	SZE	0%	0	10.000	0.03%	-10.000	
748	SZG	0%	0	0	0%	0	
749	TA6	49%	1.470.000	15.200	0.51%	1.454.800	
750	TAB	0%	0	0	0%	0	
751	TAL	49%	145.530.000	33.900	0.01%	145.496.100	
752	TAN	100%	1.613.690	0	0%	1.613.690	
753	TAR	0%	0	21.306	0.03%	-21.306	
754	TAW	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
755	TB8	49%	612.500	0	0%	612.500	
756	TBD	51%	16.568.059	1.472.535	4.53%	15.095.524	
757	TBH	0%	0	0	0%	0	
758	TBR	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
759	TBT	49%	811.670	0	0%	811.670	
760	TBW	50%	4.925.000	0	0%	4.925.000	
761	TCJ	49%	4.900.000	0	0%	4.900.000	
762	TCK	49%	11.686.500	0	0%	11.686.500	
763	TCP	49%	2.881.864	0	0%	2.881.864	(*)
764	TCW	5%	999.551	999.551	5%	0	
765	TDB	0%	0	7.900	0.10%	-7.900	
766	TDF	0%	0	0	0%	0	
767	TDS	49%	5.990.442	41.910	0.34%	5.948.532	
768	TED	49%	6.125.000	4.407.510	35.26%	1.717.490	
769	TEL	49%	2.450.000	6.000	0.12%	2.444.000	
770	TGG	0%	0	19.050	0.07%	-19.050	
771	TGP	49%	5.732.301	417	0%	5.731.884	
772	TH1	49%	6.634.240	2.015	0.01%	6.632.225	
773	THM	0%	0	0	0%	0	
774	THN	49%	16.167.751	0	0%	16.167.751	
775	THO	49%	1.225.000	0	0%	1.225.000	(*)
776	THP	50%	10.805.592	500	0%	10.805.092	
777	THU	49%	1.615.917	0	0%	1.615.917	
778	THW	49%	2.450.000	123.100	2.46%	2.326.900	
779	TID	0%	0	0	0%	0	
780	TIE	49%	4.689.251	85.760	0.90%	4.603.491	
781	TIN	50%	45.589.165	131.410	0.14%	45.457.755	
782	TIS	49%	90.160.000	93.220	0.05%	90.066.780	
783	TKA	0%	0	0	0%	0	
784	TKC	0%	0	53.350	0.34%	-53.350	
785	TKD	100%	1.500.000	0	0%	1.500.000	(*)
786	TL4	49%	7.844.085	800	0%	7.843.285	
787	TLI	0%	0	0	0%	0	
788	TLL	0%	0	0	0%	0	(*)
789	TLP	0%	0	0	0%	0	
790	TLT	49%	3.425.002	16.110	0.23%	3.408.892	
791	TMG	49%	8.820.000	3.904	0.02%	8.816.096	
792	TMW	0%	0	0	0%	0	
793	TNA	49%	24.292.369	1.057.957	2.13%	23.234.412	
794	TNB	0%	0	57.814	0.40%	-57.814	
795	TNM	49%	2.842.000	0	0%	2.842.000	
796	TNP	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
797	TNS	49%	9.800.000	13.200	0.07%	9.786.800	
798	TNV	0%	0	0	0%	0	
799	TNW	49%	7.840.000	300	0%	7.839.700	
800	TOP	49%	12.421.500	341.900	1.35%	12.079.600	
801	TOS	0%	0	0	0%	0	
802	TOW	50%	3.989.075	770.200	9.65%	3.218.875	
803	TPS	0%	0	92.487	1.85%	-92.487	
804	TQN	49%	1.764.000	0	0%	1.764.000	
805	TQW	49%	4.377.268	0	0%	4.377.268	
806	TR1	0%	0	0	0%	0	
807	TRH	0%	0	0	0%	0	(*)
808	TRS	0%	0	1.291	0.02%	-1.291	
809	TRT	0%	0	0	0%	0	
810	TS3	49%	1.887.421	0	0%	1.887.421	
811	TS4	0%	0	121.889	0.75%	-121.889	
812	TSA	0%	0	0	0%	0	
813	TSD	49%	637.000	42.800	3.29%	594.200	
814	TSG	49%	1.506.309	49.700	1.62%	1.456.609	
815	TSJ	49%	36.652.000	0	0%	36.652.000	
816	TST	49%	2.352.000	45.000	0.94%	2.307.000	
817	TT6	51%	10.478.358	100	0%	10.478.258	
818	TTB	0%	0	17.811	0.02%	-17.811	
819	TTD	49%	7.620.480	69.500	0.45%	7.550.980	
820	TTG	0%	0	131.600	3.87%	-131.600	
821	TTN	49%	17.996.475	96.840	0.26%	17.899.635	
822	TTP	100%	14.999.998	13.232.449	88.22%	1.767.549	
823	TTS	49%	24.892.000	2.700	0.01%	24.889.300	
824	TTZ	49%	3.709.517	978.701	12.93%	2.730.816	
825	TUG	49%	1.323.000	158.800	5.88%	1.164.200	
826	TV1	49%	13.078.746	323	0%	13.078.423	
827	TV6	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	
828	TVA	49%	3.087.000	30	0%	3.086.970	
829	TVG	49%	994.498	0	0%	994.498	
830	TVH	49%	1.961.960	0	0%	1.961.960	
831	TVM	49%	1.176.000	0	0%	1.176.000	
832	TVN	49%	332.220.000	571.000	0.08%	331.649.000	
833	TW3	49%	857.500	1.000	0.06%	856.500	
834	UCT	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
835	UDC	49%	17.150.000	4.808.630	13.74%	12.341.370	
836	UDJ	50%	8.250.000	804.300	4.87%	7.445.700	
837	UDL	0%	0	0	0%	0	
838	UEM	49%	1.194.669	516	0.02%	1.194.153	
839	UMC	49%	902.392	0	0%	902.392	
840	UPC	49%	1.666.000	400	0.01%	1.665.600	
841	UPH	0%	0	0	0%	0	
842	USC	49%	2.695.000	0	0%	2.695.000	
843	USD	0%	0	0	0%	0	
844	UTT	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	(*)
845	V11	49%	4.115.945	30.400	0.36%	4.085.545	
846	V15	49%	4.900.000	33.200	0.33%	4.866.800	
847	V45	49%	3.905.300	5.000	0.06%	3.900.300	(*)
848	VAB	.5%	2.699.800	953.085	0.18%	1.746.715	
849	VAT	49%	2.260.346	263.266	5.71%	1.997.080	
850	VAV	50%	16.000.000	778.000	2.43%	15.222.000	
851	VBB	30%	171.345.981	26.918	0%	171.319.063	
852	VBG	49%	4.214.000	0	0%	4.214.000	
853	VBH	49%	1.421.000	42.900	1.48%	1.378.100	
854	VBX	49%	6.664.000	0	0%	6.664.000	(*)
855	VC5	49%	2.450.000	63.540	1.27%	2.386.460	
856	VCE	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
857	VCP	50%	41.894.829	4.302	0.01%	41.890.527	
858	VCR	49%	102.900.000	11.500	0.01%	102.888.500	
859	VCT	49%	539.000	0	0%	539.000	
860	VCW	49%	36.750.000	78.750	0.11%	36.671.250	
861	VCX	49%	12.999.700	20.410	0.08%	12.979.290	
862	VDB	0%	0	0	0%	0	
863	VDG	50%	2.500.000	84.000	1.68%	2.416.000	
864	VDN	50%	1.649.455	100	0%	1.649.355	
865	VDT	0%	0	0	0%	0	
866	VE2	49%	1.057.851	15.520	0.72%	1.042.331	
867	VE9	49%	6.136.570	24.305	0.19%	6.112.265	
868	VEA	49%	651.112.000	24.366.566	1.83%	626.745.434	
869	VEC	0%	0	10.400	0.02%	-10.400	
870	VEF	49%	81.635.984	300	0%	81.635.684	
871	VES	49%	4.413.675	10.000	0.11%	4.403.675	
872	VET	0%	0	0	0%	0	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa		Số lượng CK NĐTNN được phép nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
		3	4	5	6	7	8	
873	VFC	49%	16.660.000	15.194.548	44.69%	1.465.452		
874	VFR	49%	7.350.000	25.801	0.17%	7.324.199		
875	VGG	49%	21.609.000	6.644.148	15.07%	14.964.852		
876	VGI	0%	0	618.262	0.02%	-618.262		
877	VGL	49%	4.569.325	0	0%	4.569.325		
878	VGR	49%	30.992.500	13.938.530	22.04%	17.053.970		
879	VGT	49%	245.000.000	70.280.141	14.06%	174.719.859		
880	VGW	49%	17.529.479	2.476.700	6.92%	15.052.779		
881	VHD	0%	0	0	0%	0		
882	VHF	49%	10.535.000	0	0%	10.535.000		
883	VHG	49%	73.500.000	585.292	0.39%	72.914.708		
884	VHH	49%	3.675.000	0	0%	3.675.000		
885	VIE	49%	2.480.009	5.424	0.11%	2.474.585		
886	VIH	49%	2.744.000	30	0%	2.743.970		
887	VIM	49%	612.500	9.310	0.74%	603.190		
888	VIN	49%	12.495.000	53.900	0.21%	12.441.100		
889	VIR	49%	4.037.600	1.100	0.01%	4.036.500		
890	VIW	0%	0	200	0%	-200		
891	VKC	50%	10.000.000	159.014	0.80%	9.840.986		
892	VKP	49%	3.920.000	2.130	0.03%	3.917.870		
893	VLB	0%	0	7.000	0.01%	-7.000		
894	VLC	100%	212.491.611	493.610	0.23%	211.998.001		
895	VLF	49%	5.860.391	24.159	0.20%	5.836.232		
896	VLG	49%	6.963.943	42.900	0.30%	6.921.043		
897	VLP	0%	0	0	0%	0		
898	VLW	50%	14.450.000	53.700	0.19%	14.396.300		
899	VMA	49%	1.323.000	1.016.300	37.64%	306.700		
900	VMG	49%	4.704.000	67.500	0.70%	4.636.500		
901	VMI	49%	5.365.499	728.400	6.65%	4.637.099		
902	VMK	0%	0	0	0%	0		
903	VMT	0%	0	0	0%	0		
904	VNA	0%	0	600.377	1.77%	-600.377		
905	VNB	49%	33.275.880	709.600	1.04%	32.566.280		
906	VNH	49%	3.931.304	143.311	1.79%	3.787.993		
907	VNI	49%	5.174.398	4.633	0.04%	5.169.765		
908	VNP	49%	9.520.167	163.300	0.84%	9.356.867		
909	VNX	0%	0	0	0%	0		
910	VNY	49%	7.962.484	0	0%	7.962.484		

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép năm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nắm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nắm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
911	VNZ	49%	14.080.640	14.080.640	49%	0	
912	VOC	0%	0	425.650	0.35%	-425.650	
913	VPA	49%	7.387.326	7.000	0.05%	7.380.326	
914	VPC	49%	2.756.250	20.000	0.36%	2.736.250	
915	VPR	49%	2.466.434	708.126	14.07%	1.758.308	
916	VPW	3.25%	362.981	0	0%	362.981	
917	VQC	49%	1.763.794	140.998	3.92%	1.622.796	
918	VRG	49%	12.688.485	196.690	0.76%	12.491.795	
919	VSE	49%	4.379.252	85.300	0.95%	4.293.952	
920	VSF	0%	0	1.984	0%	-1.984	
921	VSG	49%	5.411.560	46.230	0.42%	5.365.330	
922	VSN	0%	0	3.340.220	4.13%	-3.340.220	
923	VSP	49%	18.661.399	283.674	0.74%	18.377.725	
924	VST	0%	0	3.215	0%	-3.215	
925	VTA	49%	3.920.000	13.990	0.17%	3.906.010	
926	VTD	0%	0	0	0%	0	
927	VTE	49%	7.644.000	0	0%	7.644.000	
928	VTG	0%	0	0	0%	0	
929	VTI	49%	1.715.000	0	0%	1.715.000	
930	VTK	49%	4.597.782	31.193	0.33%	4.566.589	
931	VTL	0%	0	17.280	0.17%	-17.280	
932	VTM	49%	1.607.100	0	0%	1.607.100	
933	VTQ	100%	17.081.791	0	0%	17.081.791	
934	VTR	0%	0	0	0%	0	
935	VTS	0%	0	43.614	2.18%	-43.614	
936	VTX	49%	10.276.437	10	0%	10.276.427	
937	VUA	100%	33.900.000	0	0%	33.900.000	
938	VUG	50%	67.241.934	59.079.709	43.93%	8.162.225	(*)
939	VVN	0%	0	0	0%	0	
940	VVS	49%	10.547.250	0	0%	10.547.250	
941	VW1	49%	490.000	0	0%	490.000	(*)
942	VW3	49%	980.000	4.600	0.23%	975.400	
943	VWS	49%	1.764.000	100	0%	1.763.900	
944	VXB	49%	1.984.012	700	0.02%	1.983.312	
945	VXP	49%	1.764.000	0	0%	1.764.000	
946	VXT	0%	0	0	0%	0	
947	WSB	50%	7.250.000	431.821	2.98%	6.818.179	
948	WTC	49%	4.900.000	7.300	0.07%	4.892.700	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
949	X26	49%	2.450.000	0	0%	2.450.000	
950	X77	49%	657.029	0	0%	657.029	
951	XDH	49%	13.243.184	200	0%	13.242.984	
952	XHC	49%	10.337.285	1.400	0.01%	10.335.885	
953	XLV	0%	0	0	0%	0	
954	XMC	0%	0	16.973	0.02%	-16.973	
955	XMD	49%	1.960.000	1.200	0.03%	1.958.800	
956	XMP	50%	7.500.000	16.000	0.11%	7.484.000	
957	XPH	49%	6.356.512	20.000	0.15%	6.336.512	
958	YBC	49%	5.782.000	3.000	0.03%	5.779.000	
959	YTC	0%	0	47.030	0.49%	-47.030	
SÀN ĐẠI CHÚNG CHƯA NIÊM YẾT							
1	AGC	49%	4.067.000	305.600	3.68%	3.761.400	
2	ATC	49%	3.920.980	2.400.600	30%	1.520.380	
3	BAS	49%	4.704.000	3.330	0.03%	4.700.670	
4	BVA	49%	8.232.000	0	0%	8.232.000	
5	CIC	49%	2.271.180	340.933	7.36%	1.930.247	
6	CIE	49%	490.000	0	0%	490.000	
7	CTM	49%	2.155.998	486	0.01%	2.155.512	
8	DCC	49%	17.444.000	809.580	2.27%	16.634.420	
9	DSH	0%	0	0	0%	0	(*)
10	DVD	49%	5.835.900	161.610	1.36%	5.674.290	
11	EDX	49%	10.099.880	0	0%	10.099.880	
12	FBT	49%	7.350.000	2.220	0.01%	7.347.780	
13	FPC	49%	16.169.995	16.535.847	50.11%	-365.852	
14	FTV	100%	26.807.835	24.823.045	92.6%	1.984.790	
15	GBS	49%	6.615.000	6.615.000	49%	0	
16	GEC	49%	980.000	0	0%	980.000	
17	HHL	49%	1.346.652	9.140	0.33%	1.337.512	
18	HIS	49%	3.132.693	0	0%	3.132.693	
19	HTB	49%	882.000	0	0%	882.000	
20	ICL	49%	4.840.957	0	0%	4.840.957	
21	IMT	49%	1.470.000	0	0%	1.470.000	
22	KSG	49%	8.360.600	0	0%	8.360.600	
23	LMR	49%	4.900.000	340.000	3.4%	4.560.000	
24	MAX	49%	3.528.000	98.700	1.37%	3.429.300	
25	MCL	49%	1.087.800	100	0%	1.087.700	
26	MCV	49%	5.925.158	2.524.447	20.88%	3.400.711	

STT	Mã CK	Tỷ lệ NĐTNN sở hữu tối đa	Số lượng CK NĐTNN được phép nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN đang nằm giữ	Tỷ lệ NĐTNN đang nằm giữ	Số lượng CK NĐTNN được nằm giữ thêm +/-vượt room (-)	Ghi chú
1	2	3	4	5	6	7	8
27	NSN	49%	1.450.063	9.146	0.31%	1.440.917	
28	NSP	49%	2.450.000	1.000	0.02%	2.449.000	
29	NTS	49%	980.000	0	0%	980.000	
30	NVC	49%	7.840.000	30.700	0.19%	7.809.300	
31	NVN	0%	0	6.910	0.06%	-6.910	
32	OLC	49%	490.000	0	0%	490.000	
33	OTG	49%	24.500.000	0	0%	24.500.000	
34	PXH	49%	14.700.000	0	0%	14.700.000	
35	RIC1	49%	20.413.686	41.660.585	100%	-21.246.899	
36	SBC	49%	3.920.000	192.482	2.41%	3.727.518	
37	SLD	0%	0	0	0%	0	
38	SME	49%	11.025.000	112.850	0.50%	10.912.150	
39	STJ	49%	2.058.000	0	0%	2.058.000	
40	TAS	49%	6.811.000	2.695.990	19.4%	4.115.010	
41	TCR1	49%	17.179.226	35.059.552	100%	-17.880.326	
42	THV	49%	28.297.497	170.015	0.29%	28.127.482	
43	TLC	50%	5.540.000	44.000	0.40%	5.496.000	(*)
44	TMD	49%	2.211.790	0	0%	2.211.790	
45	TRI	49%	13.498.696	12.713.508	46.15%	785.188	
46	TVI	49%	15.267.752	0	0%	15.267.752	
47	UXC	0%	0	0	0%	0	
48	VCH	49%	1.960.000	2.800	0.07%	1.957.200	(*)
49	VCV	49%	5.393.519	191.900	1.74%	5.201.619	
50	VTT	49%	5.145.000	2.677.500	25.5%	2.467.500	

Ghi chú:

(*): CK đã đăng ký niêm yết nhưng chưa giao dịch.

(**): Trường hợp số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm lớn hơn số lượng CK được niêm yết tại SGDCK (niêm yết một phần) thì số lượng CK NĐTNN được nắm giữ thêm bằng số lượng CK niêm yết.

**TUQ. PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC PHỤ TRÁCH
KT. TRƯỞNG BAN TTBT
PHÓ TRƯỞNG BAN**